

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

NGUYỄN PHÙNG HẠNH

**QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**

**Chuyên ngành : Quản lý kinh tế
Mã số : 60 34 04 10**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH**

Hà Nội - 2015

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

NGUYỄN PHÙNG HẠNH

**QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**

**Chuyên ngành : Quản lý kinh tế
Mã số : 60 34 04 10**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

**XÁC NHẬN CỦA
CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HĐ
CHẤM LUẬN VĂN**

PGS.TS. PHAN KIM CHIẾN

TS. NGUYỄN TRÚC LÊ

Hà Nội - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào

Tác giả luận văn

Nguyễn Phùng Hạnh

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn, tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo và các thầy cô giáo trong khoa kinh tế chính trị, các thầy cô giáo trong các khoa, các phòng ban của trường đại học Kinh Tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội; lãnh đạo, các chuyên viên của cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc; Bạn bè và đồng nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn.

Tôi xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS – TS Phan Kim Chiến, người đã nhiệt tình hướng dẫn, truyền đạt những kinh nghiệm quý báu trong nghiên cứu khoa học và dành những tình cảm tốt đẹp cho tôi trong thời gian qua.

Tôi xin cảm ơn các Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ là chủ tịch hội đồng, phản biện và ủy viên hội đồng đã bớt chút thời gian quý báu để đọc, nhận xét và tham gia hội đồng đánh giá luận văn.

Mặc dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn luận văn không thể tránh khỏi những sai sót, kính mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của quý thầy cô và bạn bè đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn nữa.

Tác giả

Nguyễn Phùng Hạnh

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU	ii
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	5
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài	5
1.2. Cơ sở lý luận về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế giá trị gia tăng.....	7
1.2.1. Thuế Giá trị gia tăng	7
1.2.2. Quản lý thuế giá trị gia tăng.....	24
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế giá trị gia tăng	31
1.3.1. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý thuế	31
1.3.2. Chính sách và những quy định về quản lý thuế giá trị gia tăng.....	32
1.3.3. Các phương tiện, thiết bị dùng vào công tác quản lý thuế giá trị gia tăng	32
1.3.4. Công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế	33
1.3.5. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế	33
1.3.6. Nhận thức của người dân và tính tự giác của doanh nghiệp.....	34
1.4. Kinh nghiệm quản lý thuế giá trị gia tăng tại các địa phương và bài học kinh nghiệm rút ra cho Vĩnh Phúc.....	34
1.4.1. Công tác quản lý thuế tại Cục thuế Thành phố Hà Nội	34
1.4.2. Quản lý thuế tại Cục thuế tỉnh Phú Thọ.....	36
1.4.3. Công tác quản lý thuế tại Cục thuế tỉnh Ninh Bình	38
1.4.4. Những bài học kinh nghiệm rút ra đối với công tác quản lý thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc	39
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	41
2.1. Các câu hỏi đặt ra mà đề tài cần giải quyết.....	41
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	41

2.2.1.	Phương pháp thu thập thông tin	41
2.2.2.	Phương pháp tổng hợp xử lý thông tin.....	42
2.2.3.	Phương pháp phân tích thông tin	43
2.3.	Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu	45
Chương 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CÁC		
DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC		
3.1.	Đặc điểm kinh tế xã hội và khái quát về cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.....	46
3.1.1.	Đặc điểm kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Phúc	46
3.1.2.	Khát quát về Cục thuế Vĩnh Phúc	48
3.2.	Thực trạng công tác quản lý thuế giá trị gia tăng ở các doanh nghiệp xây dựng của cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc	50
3.2.1.	Kết quả thu ngân sách nhà nước	50
3.2.2.	Kết quả thu thuế giá trị gia tăng từ các doanh nghiệp xây dựng.....	52
3.2.3.	Kết quả nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng.....	54
3.2.4.	Kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng.....	55
3.2.5.	Kết quả hoàn thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng.....	57
3.2.6.	Kết quả kiểm tra thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng	59
3.2.7.	Kết quả thanh tra thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng	60
3.2.8.	Công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế	62
3.2.9.	Tình hình nợ thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng	64
3.3.	Đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế giá trị gia tăng đối với các doanh nghiệp xây dựng tại cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc	66
3.3.1.	Các kết quả đạt được	66
3.3.2.	Những mặt còn hạn chế.....	71
3.3.3.	Nguyên nhân hạn chế	75

Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TẠI CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC	79
4.1. Quan điểm, phương hướng và mục tiêu về công tác quản lý thuế GTGT tại cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc	79
4.1.1. Quan điểm của Cục thuế Vĩnh Phúc về công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng	79
4.1.2. Phương hướng của Cục thuế Vĩnh Phúc về công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng.....	80
4.1.3. Mục tiêu của Cục thuế Vĩnh Phúc về công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng	80
4.2. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp xây dựng tại cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc	82
4.2.1. Về công tác tham mưu, điều hành quản lý thu thuế.....	82
4.2.2. Về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.....	83
4.2.3. Về công tác quản lý kê khai thuế	84
4.2.4. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế	84
4.2.5. Về công tác quản lý nợ thuế.....	86
4.2.6. Về công nghệ thông tin phục vụ quản lý thuế.....	87
4.2.7. Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý thuế Giá trị gia tăng	87
4.3. Điều kiện để thực hiện có hiệu quả công tác quản lý thuế GTGT đối với các Doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.	89
KẾT LUẬN	91
TÀI LIỆU THAM KHẢO	92
PHỤ LỤC	95

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	BTC	Bộ Tài chính
2	DN	Doanh nghiệp
3	DNNN	DN Nhà nước
4	ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
5	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
6	GTGT	Giá trị gia tăng
7	NNT	Người nộp thuế
8	NSNN	Ngân sách Nhà nước
9	NQD	Ngoài quốc doanh
10	SXKD	Sản xuất kinh doanh
11	TCT	Tổng Cục thuế

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1:	Số cán bộ làm việc tại bộ phận quản lý thuế theo chức năng từ năm 2010 - 2013	48
Bảng 2.2:	Số thu NSNN từ năm 2010 đến năm 2013	51
Bảng 2.3:	Số thu thuế GTGT của các DN xây dựng từ năm 2010 đến năm 2013.....	53
Bảng 2.4:	Kết quả nộp tờ khai thuế GTGT của các DN xây dựng từ năm 2010 - 2013	55
Bảng 2.5:	Kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT của các DN xây dựng từ năm 2010 - 2013	56
Bảng 2.6:	So sánh kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT của các DN xây dựng từ năm 2010 - 2013	56
Bảng 2.7:	Kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT của các DN xây từ năm 2010 - 2013.....	58
Bảng 2.8:	Kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra thuế GTGT của các DN xây từ năm 2010 - 2013	59
Bảng 2.9:	Kết quả thực hiện kế hoạch thanh tra tại các DN xây từ năm 2010 - 2013	61
Bảng 2.10:	Công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT tại cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc từ năm 2010 - 2013	63
Bảng 2.11:	Tình hình nợ thuế GTGT của các DN xây từ năm 2010 - 2013.....	65
Bảng 3.12:	Mức độ hài lòng của NNT đối với công tác Kế khai thuế và kế toán thuế của các DN xây dựng tại Văn phòng Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	95
Bảng 3.13:	Mức độ hài lòng của NNT đối với công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT tại Văn phòng Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	96
Bảng 3.14:	Mức độ hài lòng của NNT đối với công tác Thanh tra, kiểm tra thuế GTGT	97
Bảng 3.15:	Mức độ hài lòng của NNT đối với công tác Quản lý nợ thuế của các DN xây dựng tại Văn phòng Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	98

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước, là công cụ phân phối thu nhập quốc dân, thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nhận thức được tầm quan trọng đó. Trong giai đoạn cải cách thuế bước hai (1996 - 2004) Quốc hội đã ban hành Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) thay thế cho Luật thuế doanh thu, có hiệu lực thi hành từ 1/1/1999. Đây là luật thuế cơ bản quan trọng điển hình cho loại thuế gián thu. Phạm vi điều chỉnh của sắc thuế này rộng, tác động đến nhiều mặt kinh tế xã hội. Vậy có thể coi là bước đột phá quan trọng nhất của công cuộc cải cách thuế bước II.

Từ khi thực hiện Luật thuế GTGT đến nay qua nhiều lần sửa đổi, Thuế GTGT đã thể hiện tính ưu việt, góp phần đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước (NSNN), thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển và hội nhập quốc tế.

Sau 17 năm tỉnh Vĩnh Phúc là tỉnh được tái lập, với địa lý giáp thủ đô Hà Nội, giao thông thuận lợi, các DN trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh Vĩnh Phúc không ngừng tăng lên, từ đó mà nhiệm vụ quản lý thuế nói chung và công tác quản lý thuế GTGT được nói riêng của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc rất nặng nề. Nhận thức được tầm quan trọng đó, ngành thuế tỉnh Vĩnh Phúc luôn phát huy tinh thần trách nhiệm của tập thể, cá nhân; thực hiện tốt các quy định của luật thuế, luật quản lý thuế và các quy trình quản lý. Tập trung nghiên cứu và xây dựng đề ra nhiều giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thuế từ đó giúp cho ngành thuế Vĩnh Phúc luôn đạt được kết quả cao trong nhiều năm qua. Bên cạnh những thuận lợi đó cũng còn có những khó khăn và hạn chế như: Về chính sách có nhiều thay đổi, số lượng DN ngày càng tăng, ngành nghề kinh doanh đa dạng; Nhận thức của người nộp thuế (NNT) còn hạn chế như luôn tìm cách trốn thuế, gian lận thuế; công tác quản lý thuế vẫn còn lúng túng, chưa đồng bộ chưa phát huy được hết khả năng, hiệu quả của mình.

Những thành công của ngành thuế Vĩnh Phúc có sự đóng góp không nhỏ từ nguồn thu thuế GTGT của các Doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn do Vĩnh Phúc là địa phương có sự đầu tư mạnh mẽ trong xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, các cụm kinh tế cũng như các khu đô thị và bộ mặt nông thôn mới. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác quản lý thuế GTGT đối với các doanh nghiệp xây dựng vẫn còn những bất cập cần phải được nghiên cứu, mổ xẻ và phân tích một cách nghiêm túc đó là: Tình trạng chây ì, dậm dora nộp thuế do giấu doanh thu từ khối lượng hoàn thành, hay thông nhất với chủ đầu tư để không xuất hóa đơn GTGT sau khi nghiệm thu khối lượng hoàn thành ... Những bất cập ấy nếu không được giải quyết một cách thấu đáo sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng cũng như tính minh bạch của công tác quản lý thuế cũng như làm giảm lòng tin và tính tự giác của người nộp thuế.

Từ những nghiên cứu thực tế và những kiến thức đã học cùng với sự giúp đỡ của các thầy cô giáo và các đồng nghiệp, tôi đã lựa chọn đề tài nghiên cứu ***“Quản lý thuế Giá trị gia tăng đối với Doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc”*** làm luận văn Thạc sỹ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn

Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn của công tác quản lý thuế GTGT cũng như đánh giá thực trạng, phân tích những vấn đề còn hạn chế, tìm hiểu nguyên nhân của công tác quản lý thuế GTGT các DN xây dựng thuộc Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc trong những năm gần đây.

Đề xuất một số giải pháp nhằm quản lý có hiệu quả hơn đối với thuế GTGT, tăng nguồn thu cho NSNN và đạt được mục tiêu của công tác quản lý thuế.

3. Nhiệm vụ của luận văn

Để đạt được mục tiêu trên cần phải giải quyết được các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác quản lý thuế GTGT tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc

- Đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế GTGT các DN xây dựng thuộc Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc quản lý trong thời gian qua.

- Đề xuất các giải pháp tăng cường công tác quản lý thuế GTGT ở Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc nhằm đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ, kịp thời thuế GTGT vào NSNN.

4. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là công tác quản lý thuế GTGT các DN xây dựng thuộc Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc quản lý.

5. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Đề tài nghiên cứu quản lý thuế GTGT được thực hiện tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

- Về thời gian: Để phục vụ nghiên cứu đề tài, tác giả tiến hành thu thập số liệu từ năm 2010 đến năm 2013.

- Về nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác quản lý thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm quản lý có hiệu quả thuế đối với thuế GTGT trong thời gian tới.

5. Những đóng góp của luận văn

Luận văn là công trình khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực, là tài liệu để tham khảo công tác quản lý thuế GTGT đối với DN xây dựng tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian tới có cơ sở khoa học.

Luận văn tổng hợp được mục tiêu, định hướng, giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế GTGT các DN xây dựng tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc

Phân tích được những ưu điểm, hạn chế và đề ra giải pháp trong công tác quản lý thuế GTGT.

Quản lý hiệu quả thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc. Đảm bảo thu ngân sách nhà nước đúng, đủ và kịp thời. Tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc kê khai, nộp thuế. Phối hợp có hiệu quả trong quá trình quản lý thuế GTGT giữa các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được bố cục thành 4 chương, 12 tiết.

Chương 1: Tình hình nghiên cứu và những vấn đề cơ bản về quản lý thuế giá trị gia tăng

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng quản lý thuế giá trị gia tăng các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Chương 4: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế giá trị gia tăng đối với các doanh nghiệp xây dựng tại cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc

Chương 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Dưới nhiều góc độ khác nhau đã có rất nhiều các công trình và đề tài nghiên cứu về công tác thuế trong thời gian qua, điển hình như:

+ Nhóm các công trình về hoàn thiện chính sách:

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ "*Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay*" của PGS.TS Nguyễn Thị Bất làm chủ nhiệm; "*Nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế ở Việt Nam trong quá trình đổi mới*", Luận văn Thạc sĩ Kinh doanh và quản lý, của tác giả Trịnh Hoàng Cơ, Hà Nội, 2004; "*Đồng bộ hoá chính sách và quy trình quản lý thu thuế trong điều kiện áp dụng thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*", Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của Tạ Việt Thắng, Hà Nội, năm 2004.

Ở đây, nhóm tác giả đã phân tích thực trạng công tác quản lý thuế và chỉ ra được các nguyên nhân cũng như những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam hiện nay phù hợp với chiến lược cải cách thuế đến năm 2010. Tập trung nghiên cứu một cách chi tiết các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế trong quá trình đổi mới.

- "*Quản lý và điều hành công tác thuế trong bối cảnh suy giảm kinh tế trong nước và suy thoái kinh tế toàn cầu*", tác giả Đặng Hạnh Thu, Tạp chí Cộng Sản số 803 năm 2009. Tác giả đã đặt ra những vấn đề cần phải quan tâm trong công tác quản lý và điều hành công tác thuế trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu đã có những ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam khi chúng ta đã tham gia vào WTO.

+ Nhóm các công trình về hoàn thiện, nâng cao năng lực trong công tác thuế:

“Hoàn thiện quản lý thu thuế đối với DN ở nước ta hiện nay”, Luận văn thạc sĩ Kinh doanh và quản lý của Vũ Thị Mai, Hà Nội, 2005; *Vận dụng cơ chế tự khai, tự nộp thuế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ*”, Hoàn thiện công tác kiểm tra thuế trong cơ chế tự khai, tự nộp thuế ở Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của Lê Thị Thu Hồng, 2008. “Hoàn thiện quy trình quản lý thu thuế theo hướng hiện đại hoá ngành Thuế ở Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ kinh tế của Nguyễn Thu Thủy, Hà Nội, 2006; “*Vận dụng cơ chế tự khai, tự nộp thuế trên địa bàn Tỉnh Phú Thọ*”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của Nguyễn Huy Hồng, 2007; “*Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam*”, tác giả Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Việt Cường, Nxb Tài chính, Hà Nội, 2007; “*Hoàn thiện công tác kiểm tra thuế trong cơ chế tự khai, tự nộp thuế ở Việt Nam*”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của Lê Thị Thu Hồng, 2008; “*Quản lý thuế đối với khu vực kinh tế tư nhân ở tỉnh Sơn La hiện nay*”, Luận văn Thạc sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Văn Hoan, Hà Nội, 2009.

Các tác giả đã tập trung nghiên cứu thực trạng các quy trình và công tác quản lý thuế và đề ra các nhóm giải pháp nhằm thực hiện tốt các quy trình quản lý thuế trong từng lĩnh vực và địa bàn cụ thể.

Tóm lại: Các đề tài, bài viết và công trình nghiên cứu trên đã khái quát một số nội dung cơ bản của công tác thuế cũng như các quy trình quản lý thuế, tập trung nghiên cứu việc xây dựng và ban hành luật thuế, tổ chức thực hiện các luật thuế, tổ chức bộ máy quản lý thuế và đưa ra hệ thống các nhóm giải pháp nghiên cứu hoàn thiện hệ thống luật pháp về thuế nhưng chưa đề cập sâu và có hệ thống đến công tác thu thuế GTGT đối với các DN xây dựng cơ bản, đặc biệt là ở một địa phương như Vĩnh Phúc.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1.2.1. Thuế Giá trị gia tăng

1.2.1.1. Khái niệm về thuế giá trị gia tăng

Ở Việt Nam, chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Đảng và Nhà nước ta đang thực hiện những đường lối đổi mới chính sách kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, tiến tới xu hướng toàn cầu hóa. Vì thế thuế doanh thu không còn phù hợp nữa và cần được thay thế bằng một loại thuế mới hiện đại đã được áp dụng ở hầu hết các nước phát triển trên thế giới là thuế GTGT.

Ngày 05 tháng 07 năm 1993, theo quyết định số 486TC/QĐ/BTC của Bộ Tài chính, thực hiện thí điểm thuế GTGT ở một số DN quốc doanh thuộc các ngành có quá trình chuyển từ sản xuất đến tiêu dùng thường xuyên phải trải qua nhiều công đoạn (như sản xuất xi măng, sản xuất sợi, dệt, sản xuất đường).

Có tất cả 11 DN đăng kí và thực hiện thí điểm. Tiếp theo, Nhà nước liên tục thực hiện cải cách thuế bước 1(1990-1996) và cải cách thuế bước 2. Sau một thời gian tổ chức triển khai thực hiện luật thuế GTGT, tại kỳ họp Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 11 dự thảo luật thuế GTGT đã được thông qua dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, các ban soạn thảo đã tích cực chuẩn bị các văn bản hướng dẫn thi hành luật thuế. Ngày 1 tháng 1 năm 1999 tại Việt Nam, Luật thuế GTGT chính thức được áp dụng trên toàn quốc theo Nghị định số:18/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 và Thông tư số 89/1998/TT-BTC. (Nguồn: <http://www.tct.vn>).

Thuế GTGT là loại thuế được tính trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Vì vậy thuế GTGT là loại thuế gián thu, phần thuế mà các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh nộp vào Ngân sách Nhà nước (NSNN) thực chất là do người mua

hàng hóa, dịch vụ đã thanh toán trong giá cả, tức là người tiêu dùng là người chịu thuế. Các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh đóng vai trò là người thu hộ thuế cho nhà nước và là người nộp thay thuế cho người tiêu dùng.

Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ khâu sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng (Phan Thị Cúc - Trần Phước - Nguyễn Thị Mỹ Linh, 2000, tr.179).

Tại điểm 2, chương 1 Luật thuế Giá trị gia tăng được Quốc hội thông qua ngày 06-6-2008 cho rằng: Thuế Giá trị gia tăng là thuế tính thêm trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Thuế GTGT mang tính xã hội hóa cao, đòi hỏi người nộp thuế (NNT) phải có ý thức trong việc chấp hành chính sách thuế nói chung và chính sách về thuế GTGT nói riêng. Đặc biệt trong mô hình quản lý theo chức năng, NNT tự tính tự khai, tự nộp hiện nay.

1.2.1.2. Sự cần thiết phải áp dụng thuế giá trị gia tăng

Hiện nay nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Hoạt động và vận hành của thị trường chưa thật linh hoạt, nhiều DN có trình độ công nghệ, kỹ thuật cũng như trình độ quản lý thấp, năng suất lao động thấp, khả năng cạnh tranh kém, chưa thích nghi và điều chỉnh nhanh nhạy để phù hợp với chính sách kinh tế mới. Vì vậy việc áp dụng thuế GTGT trong giai đoạn này là hết sức cần thiết. Thuế GTGT có những ưu điểm nổi bật có thể khắc phục những khó khăn khi thực hiện luật thuế cũ.

- Thuế GTGT có thể khắc phục được nhược điểm của thuế doanh thu là không thu trùng lặp thuế nên có tác động tích cực đối với sản xuất dịch vụ.

Đồng thời việc thực hiện thuế GTGT và thuế thu nhập DN còn đòi hỏi các DN của tất cả các thành phần kinh tế phải tăng cường quản lý như: ghi chép ban đầu, mở sổ sách kế toán và mua, bán hàng hoá có hoá đơn chứng từ, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm để đủ sức cạnh tranh trong tình hình mới. Về lưu thông hàng hoá, tuy trong bối cảnh nền kinh tế giảm phát kéo dài, nhưng vì thuế GTGT chỉ điều tiết trong phần giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ nên sẽ thúc đẩy việc lưu thông hàng hoá thuận lợi.

- Thuế GTGT sẽ khuyến khích đầu tư trong nước, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ hiện đại. Thuế GTGT không đánh vào hoạt động đầu tư tài sản cố định, toàn bộ số thuế GTGT phải trả lại khi mua sắm tài sản cố định sẽ được Nhà nước cho khấu trừ hoặc hoàn lại cho DN. Đồng thời trong quá trình thực hiện, Chính phủ còn có những biện pháp khuyến khích thêm như đối với những công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành bàn giao.

- Thuế GTGT sẽ góp phần khuyến khích xuất khẩu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, kích thích phát triển SXKD hàng hoá xuất khẩu, giải quyết nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Thuế GTGT qui định hàng hoá xuất khẩu được hưởng thuế xuất 0% và được hoàn thuế GTGT đầu vào nên đã khuyến khích xuất khẩu và tạo điều kiện để hàng hoá Việt Nam có thể cạnh tranh về giá cả so với hàng hoá tương tự của các nước trên thị trường quốc tế.

- Việc thực hiện thuế GTGT đối với hàng hoá nhập khẩu sẽ góp phần bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước. Kết hợp với cơ chế điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá, thuế GTGT sẽ góp phần hạn chế tiêu dùng, nhất là hàng tiêu dùng cao cấp từ nước ngoài, thực hiện tiết kiệm cho sản xuất. Đối với vật tư, nguyên vật liệu nhập khẩu vẫn thực hiện thu thuế GTGT khi hàng nhập về, nhưng đã có xem xét điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu để ổn định sản xuất trong nước.

- Thuế GTGT còn góp phần cơ cấu lại nền kinh tế từ sản xuất thay thế nhập khẩu chuyển mạnh sang sản xuất hướng xuất khẩu. Thuế GTGT sẽ khuyến khích việc sản xuất, xuất khẩu những mặt hàng nước ta có thế mạnh như nông sản, lâm sản, thủy sản... bằng các qui định cụ thể như không thu thuế GTGT đối với hàng do người sản xuất bán ra, cho khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các cơ sở chế biến, thương mại mua các mặt hàng, hoàn thuế đầu vào cho các cơ sở xuất khẩu các mặt hàng này nếu có hoá đơn GTGT đầu vào...

- Thuế GTGT không làm tăng giá cả hàng hoá. Bản chất thuế GTGT không làm tăng giá vì nó thay thế thuế doanh thu đã được kết cấu vào trong giá. Điều này cũng đòi hỏi các Bộ, Ngành, địa phương phải có biện pháp quản lý hướng dẫn kịp thời và đúng đắn việc thực hiện thuế GTGT.

1.2.1.3. Vai trò của thuế giá trị gia tăng

Một là, thuế GTGT là sắc thuế có nguồn thu quan trọng của NSNN

- Thuế GTGT là nguồn thu quan trọng và ổn định cho NSNN, Thuế GTGT huy động và xác định ngay từ khâu đầu và việc thu thuế GTGT ở khâu sau còn kiểm tra việc tính thuế GTGT đã nộp ở khâu trước nên hạn chế được việc thất thu thuế, kiểm soát được nguồn thu trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

- Kể từ khi luật thuế GTGT chính thức được thực thi, Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản pháp quy để hướng dẫn sửa đổi bổ sung. Thuế GTGT đã và đang từng bước được hoàn thiện, khắc phục những tồn tại vốn có trong thời kỳ chuyển đổi và ngày một phát huy vai trò của thuế GTGT trong nền kinh tế thị trường đầy biến động, đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn của một sắc thuế trong điều kiện kinh tế thị trường.

Hai là, thuế GTGT góp phần điều tiết vĩ mô, vi mô nền kinh tế

Luật thuế GTGT quy định các mặt hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và

không chịu thuế; về thuế suất cũng áp dụng các mức thuế suất khác nhau cho các nhóm hàng hóa dịch vụ. Thông qua công cụ thuế nó tác động và làm thay đổi mối quan hệ cung và cầu trên thị trường từ đó tác động đến sự đầu tư, sản xuất và việc lựa chọn hàng hóa để sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Từ đó góp phần điều tiết sản xuất và tiêu dùng; khuyến khích xuất khẩu hàng hóa; điều tiết thu nhập, đảm bảo tính công bằng xã hội; khuyến khích tăng năng suất, phát triển kinh tế xã hội.

Ba là, thuế GTGT là công cụ kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh

Thuế GTGT góp phần tăng cường công tác hạch toán kế toán và thúc đẩy việc mua bán hàng hoá phải có đầy đủ chứng từ hoá đơn hợp lệ theo luật định. Việc đăng ký mã thuế cùng với phương pháp khấu trừ thuế đã buộc cả người mua, người bán thực hiện tốt hơn chế độ hoá đơn, chứng từ trong các hoạt động thanh toán.

1.2.1.4. Một số nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng

Thứ nhất, về phạm vi áp dụng

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài).

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật DN, Luật DN Nhà nước (nay là Luật DN) và Luật Hợp tác xã;

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

- Các DN có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

- Tổ chức, cá nhân SXKD tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

Thứ hai, về căn cứ tính thuế GTGT

** Giá tính thuế GTGT:*

Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, trả thay lương cho người lao động, là giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT....

- Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

** Thời điểm xác định thuế GTGT:*

Đối với bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hoá đơn tính tiền.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với hàng hoá nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

** Thuế suất thuế GTGT:*

Thuế suất thuế GTGT gồm có 3 mức thuế suất: 0% ; 5% và 10% quy định chi tiết cho các nhóm mặt hàng:

+ Thuế suất 0% là mức thuế suất áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

+ Thuế suất 5% là mức thuế suất áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng như: Nước sạch, phân bón, thuốc trừ sâu, sản phẩm trồng trọt...

+ Thuế suất 10% là mức thuế suất áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định tại danh mục 0% và 5% (trừ những loại hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT)

Thứ ba, về phương pháp tính thuế GTGT

** Phương pháp khấu trừ thuế GTGT:*

- Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

- Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{array}{ccc} \text{Số thuế GTGT} & & \text{Số thuế GTGT} & & \text{Số thuế GTGT đầu} \\ \text{phải nộp} & = & \text{đầu ra} & - & \text{vào được khấu trừ} \end{array}$$

Trong đó:

+ Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng.

+ Thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ đó.

** Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT:*

- Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

+ Cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

+ Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

- Xác định thuế GTGT phải nộp

+ Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT bằng GTGT của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ đó.

Thứ tư, về nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT

Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hoá chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra. Cơ sở kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế

và không chịu thuế GTGT hàng tháng tạm phân bổ số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong tháng, cuối năm cơ sở kinh doanh thực hiện tính phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của năm để kê khai điều chỉnh thuế GTGT đầu vào đã tạm phân bổ khấu trừ theo tháng.

Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.

Cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy, hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả SXKD tập trung có sử dụng sản phẩm ở các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào phục vụ cho SXKD ở tất cả các khâu đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến. Trường hợp cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư để tiếp tục sản xuất, chế biến hoặc có văn bản cam kết tiếp tục sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT thì được kê khai, khấu trừ thuế GTGT ngay từ giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản. Đối với thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư XD CB, DN đã kê khai, khấu trừ, hoàn thuế nhưng sau đó xác định không đủ điều kiện, khấu trừ, hoàn thuế thì DN phải kê khai, điều chỉnh nộp lại tiền thuế GTGT đã khấu trừ, hoàn thuế. Trường hợp DN không thực hiện điều chỉnh, qua thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế phát hiện ra thì cơ quan thuế sẽ thực hiện truy thu, truy hoàn và xử phạt theo quy định. DN phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã báo cáo, cam kết giải trình với cơ quan thuế liên quan đến việc khấu trừ, hoàn thuế.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá (kể cả hàng hoá mua ngoài hoặc hàng hoá do DN tự sản xuất) mà DN sử dụng để cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức, phục vụ cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng được tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh. Trừ các trường hợp sau:

- Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập DN hoặc vào tính vào nguyên giá tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

- Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không phải là người nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào dưới hình thức uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hoá đơn mang tên tổ chức, cá nhân được uỷ quyền bao gồm các trường hợp sau đây:

Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản. Trường

hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hoá đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hoá đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua tài sản của bên góp vốn.

Đối với hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp:

- Hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hoá đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT);

- Hoá đơn không ghi hoặc ghi không đúng một trong các chỉ tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán;

- Hoá đơn không ghi hoặc ghi không đúng một trong các chỉ tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua nên không xác định được người mua.

- Hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn không (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo);

- Hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

Thứ năm, về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Có hoá đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp

dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hoá nhập khẩu) từ hai mươi triệu đồng trở lên, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT.

Đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ của giá trị hàng hoá không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Sau khi cơ sở kinh doanh đã điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng, cơ sở kinh doanh mới có được chứng từ chứng minh việc thanh toán qua ngân hàng thì cơ sở kinh doanh được khai bổ sung.

Trường hợp đã quá hạn thanh toán chậm trả theo quy định trong hợp đồng, cơ sở kinh doanh không thực hiện điều chỉnh giảm theo quy định nhưng trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra tại trụ sở, cơ sở kinh doanh có đầy đủ chứng từ chứng minh đã thanh toán qua ngân hàng thì nếu việc không điều chỉnh giảm không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn thì cơ sở kinh doanh bị xử phạt vi phạm về thủ tục thuế, nếu việc không điều chỉnh giảm dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn thì cơ sở kinh doanh bị truy thu, truy hoàn và xử phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có biên bản đối chiếu số liệu và xác nhận giữa hai bên về

việc thanh toán bù trừ giữa hàng hoá, dịch vụ mua vào với hàng hoá, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng. Trường hợp bù trừ công nợ qua bên thứ ba phải có biên bản bù trừ công nợ của ba bên làm căn cứ khấu trừ thuế.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ công nợ như vay, mượn tiền; cần trừ công nợ qua người thứ ba mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có hợp đồng vay, mượn tiền dưới hình thức văn bản được lập trước đó và có chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của bên cho vay sang tài khoản của bên đi vay đối với khoản vay bằng tiền bao gồm cả trường hợp bù trừ giữa giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào với khoản tiền mà người bán hỗ trợ cho người mua, hoặc nhờ người mua chi hộ.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào được thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng (bao gồm cả trường hợp bên bán yêu cầu bên mua thanh toán tiền qua ngân hàng cho bên thứ ba do bên bán chỉ định) thì việc thanh toán theo uỷ quyền hoặc thanh toán cho bên thứ ba theo chỉ định của bên bán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dưới hình thức văn bản và bên thứ ba là một pháp nhân hoặc thể nhân đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Khi kê khai hoá đơn thuế giá trị gia tăng đầu vào, cơ sở kinh doanh ghi rõ phương thức thanh toán được quy định cụ thể trong hợp đồng vào phần ghi chú trên bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

Trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai mươi triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp

có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Nhà cung cấp là người nộp thuế có mã số thuế, trực tiếp khai và nộp thuế GTGT.

Thứ sáu, về hoàn thuế GTGT

** Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT*

Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT nếu trong 3 tháng liên tục trở lên có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế GTGT lũy kế của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động SXKD đang thực hiện.

Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng.

Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê DN Nhà nước có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế GTGT nộp thừa.

Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo.

Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới cùng tỉnh, thành phố, đang trong giai đoạn đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động SXKD đang thực hiện.

Sau khi bù trừ nếu có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ hết từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư. Trường hợp số thuế GTGT đầu vào của hoạt động SXKD và dự án đầu tư dưới 200 triệu đồng và 3 tháng chưa được khấu trừ hết thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, nếu có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với trường hợp này. Trường hợp có ban quản lý dự án thì ban quản lý dự án thực hiện đăng ký, kê khai lập hồ sơ hoàn thuế riêng với cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế (trừ ban quản lý dự án cùng địa bàn tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính do DN trụ sở chính lập hồ sơ hoàn thuế GTGT). Khi dự án đầu tư thành lập DN mới đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT đã hoàn, số thuế GTGT chưa được

hoàn của dự án để bàn giao cho DN mới thành lập để DN mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế GTGT theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Cơ sở kinh doanh trong tháng vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên (thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng bao gồm: thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động xuất khẩu, phục vụ hoạt động kinh doanh trong nước chịu thuế và thuế GTGT chưa khấu trừ hết từ tháng trước chuyển sang), nhưng sau khi bù trừ với số thuế GTGT đầu ra của hàng hoá, dịch vụ bán trong nước và phân bổ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu trong kỳ với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của cơ sở kinh doanh trong kỳ, nếu số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa dịch vụ xuất khẩu đã tính phân bổ như trên chưa được khấu trừ nhỏ hơn 200 triệu đồng thì cơ sở kinh doanh không được xét hoàn thuế theo tháng, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế GTGT theo tháng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Thứ bảy, về nộp thuế GTGT

Người nộp thuế kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi sản xuất, kinh doanh. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì phải nộp thuế GTGT tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất và địa phương nơi đóng trụ sở chính.

Việc khai thuế, nộp thuế GTGT được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

1.2.2. Quản lý thuế giá trị gia tăng

** Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế*

Thực hiện công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý thuế nói chung và thuế tài nguyên nói riêng của cơ quan thuế và hướng dẫn, giúp đỡ NNT thực hiện quyền và nghĩa vụ thuế của mình. Quy trình tuyên truyền, hỗ trợ NNT bao gồm các bước công việc:

+ Lập kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ NNT: căn cứ vào chương trình công tác, nhiệm vụ, biện pháp quản lý thu NSNN của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế; căn cứ vào các thay đổi về chế độ chính sách thuế; căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của bộ phận tuyên truyền, hỗ trợ NNT để xây dựng kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ NNT. Kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ NNT phải được lập định kỳ hàng năm, đảm bảo tính kịp thời, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan thuế; đảm bảo cân đối giữa nhu cầu cần hỗ trợ của NNT với nguồn nhân lực, cơ sở vật chất của cơ quan thuế; hướng tới mục tiêu chung của toàn ngành thuế. Kế hoạch này bao gồm kế hoạch tuyên truyền về thuế và kế hoạch hỗ trợ NNT.

+ Tổ chức thực hiện các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ NNT như Tuyên truyền qua hệ thống tuyên giáo; tuyên truyền qua tờ rơi, ấn phẩm, pano, áp phích; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; tuyên truyền qua trang thông tin điện tử và các trang mạng khác; tổ chức tập huấn, đối thoại với NNT khi có các thay đổi về chính sách thuế hoặc có nhiều vướng mắc về chính sách, thủ tục hành chính thuế; xây dựng và cấp phát tài liệu hỗ trợ NNT; giải đáp vướng mắc về thuế cho NNT; tổ chức các cuộc họp chuyên đề về công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT; khảo sát, thăm dò ý kiến về nhu cầu

hỗ trợ của NNT. Tất cả các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ nhằm đảm bảo cho NNT nắm vững quy định về luật quản lý thuế và thực hiện quyền, nghĩa vụ thuế của mình một cách tốt nhất.

+ Báo cáo đánh giá công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT để có cái nhìn tổng quát về hiệu quả công tác tuyên truyền hỗ trợ, đưa ra những tồn tại, nguyên nhân, biện pháp khắc phục và đề ra phương hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT.

Ngoài ra, bộ phận tuyên truyền, hỗ trợ NNT còn có nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuế của NNT theo quy chế “một cửa”, nhằm giúp đỡ NNT giảm bớt các thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời tạo cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban chức năng ở cơ quan thuế.

** Quy trình kê khai, nộp thuế và kế toán thuế*

Thực hiện các công việc nhằm đảm bảo theo dõi, quản lý NNT thực hiện các thủ tục hành chính thuế về khai thuế, nộp thuế, kế toán thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế đầy đủ và đúng quy định.

Quy trình kê khai, nộp thuế và kế toán thuế bao gồm các nội dung sau:

+ Quản lý khai thuế của NNT: Bộ phận Kê khai và kế toán thuế có nhiệm vụ quản lý tình trạng kê khai thuế của NNT, như quản lý NNT phải nộp hồ sơ khai thuế theo từng sắc thuế, từng mẫu hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để xác định số lượng hồ sơ khai thuế phải nộp và theo dõi, đôn đốc tình trạng kê khai của NNT; quản lý NNT thay đổi về kê khai thuế để theo dõi cập nhật về nghĩa vụ kê khai thuế có liên quan; quản lý khai thuế qua tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. Sau khi nắm rõ tình trạng kê khai thuế của NNT, bộ phận Kê khai và kế toán thuế tiến hành xử lý hồ sơ khai thuế như cung cấp thông tin hỗ trợ NNT thực hiện kê khai thuế,

phối hợp cùng bộ phận tuyên truyền hỗ trợ NNT; thực hiện tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông qua bộ phận “một cửa” và các hồ sơ giấy tờ có liên quan khác qua bộ phận Hành chính văn thư. Tiếp đến kiểm tra, xử lý hồ sơ khai thuế như kiểm tra lỗi thông tin định danh của NNT hay lỗi số học và lập thông báo yêu cầu NNT giải trình, điều chỉnh hồ sơ khai thuế nếu phát hiện có lỗi phát sinh; xử lý hồ sơ khai thuế điều chỉnh, bổ sung của NNT; điều chỉnh hồ sơ khai thuế của NNT do cơ quan thuế nhầm lẫn, sai sót. Với hồ sơ khai thuế có gia hạn, sau khi tiếp nhận hồ sơ gia hạn từ bộ phận “một cửa” hoặc bộ phận Hành chính văn thư, bộ phận kê khai và kế toán thuế kiểm tra tính đúng đắn và tiến hành xử lý hồ sơ gia hạn theo quy định. Bước công việc cuối cùng của xử lý hồ sơ khai thuế là lưu hồ sơ khai thuế theo từng hình thức lưu hồ sơ khai thuế bằng giấy, lưu hồ sơ khai thuế điện tử và lưu tại cơ sở dữ liệu của ngành.

Xử lý vi phạm về nộp hồ sơ khai thuế là bước công việc tiếp theo, bắt đầu từ việc đôn đốc NNT hoặc đại lý thuế nộp hồ sơ khai thuế thông qua thư nhắc nộp hồ sơ khai thuế hoặc thông báo đôn đốc NNT hoặc đại lý thuế chưa nộp hồ sơ khai thuế. Nếu NNT không nộp hồ sơ khai thuế, tiến hành ấn định số thuế phải nộp còn NNT nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định thì tiến hành xử lý vi phạm hành chính.

+ Kế toán thuế: Bao gồm kế toán thu NSNN và kế toán theo dõi thu nộp thuế của NNT. Với công tác kế toán theo dõi thu nộp thuế của NNT, sau khi nhận các văn bản xử lý về thuế đối với NNT do cơ quan thuế thực hiện, bộ phận kê khai và kế toán thuế tiến hành nhập các thông tin liên quan đến số tiền thuế của NNT và hạn nộp của khoản thuế và kiểm tra, hạch toán vào sổ theo dõi thu nộp thuế, tính số thuế, khoá sổ theo dõi hàng tháng và đối chiếu nghĩa vụ thuế với NNT. Đối với NNT có thay đổi về MST hoặc cơ quan thuế quản lý, tiến hành chuyển đổi nghĩa vụ thuế và có xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT khi có yêu cầu. Khi NNT chấm dứt hoạt động và

đóng MST, bộ phận kê khai và kế toán thuế thực hiện kết thúc theo dõi thu nộp sau khi đối chiếu số tiền nợ, tiền phạt còn thiếu, còn thừa hoặc được khấu trừ để chuyển tới các bộ phận có liên quan giải quyết. Tiến hành lưu sổ theo dõi thu nộp thuế hàng tháng.

+ Báo cáo định kỳ nhằm theo dõi, đánh giá, kiểm kết quả thực hiện công tác kê khai và kế toán thuế và có những giải pháp phối hợp đồng bộ giữa các bộ phận trong cơ quan thuế để thực hiện có hiệu quả quy trình.

** Quy trình kiểm tra thuế*

Quy trình này nhằm mục đích tăng cường kiểm tra, giám sát hồ sơ khai thuế của người nộp thuế nhằm chống thất thu thuế qua việc kê khai thuế; Ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm về thuế; Nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế trong việc thực hiện kê khai thuế, tính thuế và nộp thuế; Thực hiện cải cách hành chính trong việc kiểm tra thuế từ đó tránh gây phiền nhiễu và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế phát triển sản xuất.

Nội dung của quy trình bao gồm:

+ Kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế: Bước đầu của quy trình kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế là thu thập, khai thác thông tin để kiểm tra hồ sơ khai thuế; dựa trên phân tích rủi ro để lựa chọn cơ sở kinh doanh, lập danh sách kiểm tra hồ sơ khai thuế; Thủ trưởng cơ quan duyệt và giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ khai thuế; lên nội dung kiểm tra hồ sơ khai thuế và cuối cùng là xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế. Công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế là công tác thường xuyên, liên tục, đảm bảo kiểm tra giám sát chặt chẽ hồ sơ khai thuế của cơ quan thuế, phát hiện sai phạm và xử lý theo từng mức độ vi phạm.

+ Kiểm tra tại trụ sở của NNT: đối với các đơn vị thuộc đối tượng phải kiểm tra tại trụ sở đơn vị (không giải trình được thông tin tài liệu chứng minh số thuế khai là đúng hoặc phát sinh các sự vụ yêu cầu phải kiểm tra như hoàn thuế, chia tách sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động, ...), cơ quan thuế ra quyết định kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế để làm rõ nội dung kinh tế phát sinh liên quan tới hồ sơ khai thuế của đơn vị mà đơn vị không thể giải trình được trong quá trình kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế, hoặc giải quyết các sự vụ có liên quan tới việc thực hiện quyền và nghĩa vụ thuế của đơn vị. Việc kiểm tra được diễn ra theo tuần tự, có quy định cụ thể về số ngày của từng bước công việc và những điều cán bộ thuế được phép hay không được phép làm trong quá trình kiểm tra tại đơn vị. Kết thúc kiểm tra tại đơn vị, có biên bản ghi nhận những thực trạng, sai sót mà đơn vị mắc phải được phát hiện sau kiểm tra. Cơ quan thuế sẽ có quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế quy định rõ về số tiền truy thu, số tiền phạt hoặc hình thức xử lý tương ứng với mức độ vi phạm của đơn vị.

+ Tổng hợp báo cáo và lưu giữ tài liệu kiểm tra thuế: sau khi thực hiện kiểm tra, cơ quan thuế các cấp, theo nhiệm vụ công việc được phân công sẽ có trách nhiệm báo cáo và lưu giữ những tài liệu để có được số liệu tổng quát, phản ánh về chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra cũng như có cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý và kiểm soát của cấp trên nếu cần.

** Quy trình hoàn thuế*

Mục đích: Xác định cụ thể nội dung và trình tự công việc cơ quan thuế, công chức thuế thực hiện giải quyết hoàn thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế; Nhằm cải cách thủ tục hành chính trong việc giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế. Nhằm hướng dẫn người nộp thuế thực hiện đúng các thủ tục hành chính và các quy định của pháp luật thuế, Luật Quản lý thuế về hoàn thuế; Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ theo trình tự và nội dung quy định.

Nội dung các bước thực hiện của quy trình bao gồm:

+ Tiếp nhận hồ sơ: Phòng Hành chính thuộc Văn phòng Tổng cục Thuế, Phòng thuộc Cục Thuế, Đội thuộc Chi cục Thuế có chức năng, nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, bao gồm: tiếp nhận trực tiếp từ NNT qua bộ phận một cửa, tiếp nhận qua đường bưu chính và tiếp nhận qua giao dịch điện tử. Bộ phận “một cửa”: Là bộ phận có chức năng tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế trực tiếp từ người nộp thuế theo Quy chế hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về chính sách thuế, quản lý thuế và giải quyết các thủ tục hành chính thuế của NNT.

+ Bộ phận phân loại hồ sơ hoàn thuế: Kiểm tra, đối chiếu với quy định hiện hành để phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau hoặc kiểm tra trước, hoàn thuế sau. Trong quá trình phân loại nếu xác định hồ sơ không thuộc trường hợp được hoàn thuế phải lập thông báo về việc không được hoàn thuế theo quy định.

+ Giải quyết hồ sơ hoàn thuế: Bộ phận giải quyết hồ sơ hoàn thuế phải phân tích hồ sơ hoàn thuế. Căn cứ hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và số liệu kê khai của NNT có tại cơ quan thuế để đối chiếu thông tin trên hồ sơ hoàn thuế với dữ liệu đăng ký thuế trên hệ thống tin học; Đối chiếu số thuế đề nghị hoàn và các số liệu liên quan đến số thuế hoàn trên hồ sơ hoàn thuế với dữ liệu khai thuế hàng tháng của NNT có liên quan trên hệ thống ứng dụng tin học của cơ quan thuế như: số thuế đầu ra, số thuế đầu vào số thuế đã nộp, số thuế đề nghị hoàn kỳ này, số thuế còn được khấu trừ.

+ Thẩm định pháp chế: Bộ phận Pháp chế thực hiện thẩm định về pháp chế đối với hồ sơ hoàn thuế theo nội dung thẩm định quy định tại Quy chế thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính tại CQT các cấp của Tổng cục Thuế, trong đó bao gồm các nội dung như: thủ tục hồ sơ đề nghị hoàn thuế, căn cứ pháp lý xác định đối tượng và trường hợp hoàn thuế, thẩm quyền và trình tự ban hành quyết định hoàn thuế.

+ Quyết định hoàn thuế: Thủ trưởng CQT duyệt hồ sơ hoàn thuế, ký quyết định hoàn thuế và các văn bản có liên quan theo thẩm quyền quy định.

** Quy trình Thanh tra thuế*

Mục đích tạo sự thống nhất trong việc thực hiện công tác thanh tra trong toàn ngành thuế nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận, trốn thuế. Thanh tra thuế xử lý nghiệp vụ về thuế đối với các hành vi vi phạm có mức độ nghiêm trọng và phức tạp hơn là kiểm tra thuế.

+ Bước công việc đầu tiên của quy trình thanh tra đó là lập kế hoạch thanh tra năm: dựa trên nguồn thông tin thu thập, khai thác được từ nội bộ ngành thuế và các cơ quan khác có liên quan, cơ quan thuế tiến hành đánh giá, phân tích để lựa chọn đối tượng lập kế hoạch thanh tra, sau đó trình duyệt kế hoạch thanh tra năm, có điều chỉnh bổ sung theo thực tế công tác quản lý.

+ Tổ chức thanh tra tại trụ sở NNT: Tuân theo các bước tuần tự theo quy định về chuẩn bị thanh tra, công bố quyết định thanh tra, phân công công việc và lập nhật ký thanh tra; thực hiện thanh tra theo các nội dung có trong quyết định thanh tra; thay đổi, bổ sung nội dung thanh tra hoặc gia hạn thời gian thanh tra; lập biên bản thanh tra, công bố công khai biên bản thanh tra.

+ Xử lý kết quả sau thanh tra thuế: Sau khi kết thúc thanh tra thuế tại trụ sở NNT, Trưởng đoàn thanh tra phải tập hợp hồ sơ trình thủ trưởng cơ quan Thuế để có cơ sở xử lý vi phạm pháp luật về thuế tương ứng với mức độ vi phạm và thẩm quyền xử lý vi phạm.

+ Công tác tổng hợp báo cáo và lưu giữ tài liệu thanh tra thuế: được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả công tác thanh tra thuế cũng như có cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý và thanh kiểm tra nội bộ khi cần.

** Quy trình quản lý nợ thuế*

Quy định trách nhiệm, nội dung, trình tự, thủ tục, thời gian để triển khai thực hiện thống nhất trong cơ quan thuế các cấp trong việc xây dựng và thực hiện chỉ tiêu, đôn đốc thu hồi và xử lý các khoản tiền thuế nợ của người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế vào NSNN đã được quy định tại Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn về thuế. Quy trình này bao gồm các bước công việc sau:

+ Xây dựng chỉ tiêu thu tiền thuế nợ: Xác định số tiền thuế nợ năm thực hiện căn cứ vào tiền thuế nợ năm trước và tiền thuế nợ tại thời điểm lập chỉ tiêu thu tiền thuế nợ; lập chỉ tiêu thu tiền thuế nợ năm kế hoạch; báo cáo và chờ phê duyệt chỉ tiêu thu tiền thuế nợ; triển khai thực hiện chỉ tiêu thu tiền thuế nợ.

+ Đôn đốc thu và xử lý tiền thuế nợ: Phân công quản lý nợ thuế cho công chức quản lý nợ theo từng loại hình DN và tình huống phát sinh nợ thuế; phân loại tiền thuế nợ đối với từng nhóm nợ, khoản nợ theo quy định; lập nhật ký và sổ tổng hợp theo dõi tiền thuế nợ; đối chiếu số liệu và thực hiện đôn đốc thu nộp. Ngoài ra, xử lý các văn bản, hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, gia hạn nộp thuế, hoàn thuế kiêm bù trừ; xử lý tiền thuế đã nộp NSNN đang chờ điều chỉnh; khó thu và một số nguyên nhân gây chênh lệch tiền thuế nợ; đôn đốc tiền thuế nợ đối với các đơn vị xây dựng cơ bản vắng lai ngoại tỉnh, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị ủy nhiệm thu. Thực hiện báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý nợ và lưu trữ tài liệu quản lý nợ.

1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1.3.1. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý thuế

Công tác quản lý thuế theo quy trình quy định rõ nhiệm vụ của từng bộ phận, từng bước công việc trong quá trình quản lý thuế, và bước công việc

nào phối hợp cùng với phòng ban nào và phòng ban nào có chức năng nhiệm vụ cùng phối hợp thực hiện. Điều này tạo ra sự tương tác, gắn kết giữa các phòng ban, để vừa có sự chuyên sâu trong quản lý, vừa có sự liên kết giữa các bộ phận để cùng nhau thực hiện nhiệm vụ chính trị chung. Nếu đội ngũ nhân lực không đủ trình độ chuyên môn thì không thể hoàn thành được nhiệm vụ được giao. Do vậy với vai trò là người thực thi luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, cán bộ thuế đóng vai trò nòng cốt, quyết định đến hiệu quả của công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế GTGT nói riêng

1.3.2. Chính sách và những quy định về quản lý thuế giá trị gia tăng

Các quy định, chính sách thuế của Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển kinh tế xã hội. Nếu chính sách phù hợp, bao quát được đầy đủ nguồn thu thì công tác quản lý sẽ thuận lợi và ngược lại. Xã hội luôn phát triển vận động không ngừng, quan điểm chủ trương đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước cũng có những thay đổi cho phù hợp với thực tế. Về phương diện quản lý thuế nói chung và quản lý thuế GTGT nói riêng, các chính sách cũng luôn được cập nhật, bổ sung những yếu tố mới, sửa đổi những yếu tố chưa hợp lý để ngày càng làm hoàn thiện hơn các văn bản quy phạm pháp luật, để quản lý có hiệu quả.

1.3.3. Các phương tiện, thiết bị dùng vào công tác quản lý thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT là sắc thuế có số lượng tờ khai phải kê khai, theo dõi quản lý lớn nhất trong các sắc thuế. Do vậy sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật hiện đại và trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế GTGT nói riêng, đặc biệt là trang thiết bị tin học có ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả trong công tác quản lý thuế GTGT. Việc áp dụng công nghệ tin học vào công tác quản lý sẽ giúp cho cơ quan thuế quản lý chặt chẽ tình hình hoạt động cũng như việc chấp hành chính sách thuế của

NNT, là yếu tố quan trọng trong việc chuyển tải thông tin, dữ liệu trong các khâu của quy trình quản lý. Nó giúp cho công tác quản lý thuế giảm tải về thủ tục cũng như tiết kiệm chi phí cho NNT và Nhà nước.

1.3.4. Công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế

Thuế GTGT có tác động sâu rộng trong đời sống kinh tế xã hội. Do vậy công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT rất quan trọng. Cùng với các sắc thuế khác, thuế GTGT được quy định, hướng dẫn thực thi bởi Luật và các văn bản dưới luật. Những quy định này được tuyên truyền rộng rãi và phổ biến đến NNT để NNT nắm rõ và thực hiện đúng quyền lợi và nghĩa vụ thuế của mình trong việc chấp hành chính sách thuế.

Công tác tuyên truyền hỗ trợ phải được thực hiện thường xuyên liên tục qua các kênh như truyền hình, thông tin báo trí, áp phích, qua tuyên truyền giải đáp... để mọi người dân trong xã hội hiểu về chính sách thuế và có ý thức về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ thuế của mình. Nếu công tác tuyên truyền hỗ trợ chính sách thuế không được chú trọng sẽ làm hạn chế việc thực hiện chính sách thuế.

1.3.5. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Công tác thanh tra, kiểm tra thuế có vai trò kiểm soát, ngăn ngừa và xử lý những vi phạm của NNT, đảm bảo tính công bằng giữa NNT và xã hội, sự công minh của pháp luật. Tăng ý thức chấp hành nghĩa vụ thuế của NNT cũng như ý thức trách nhiệm của cán bộ thuế, góp phần ngăn chặn tình trạng tiêu cực, gian lận thuế. Do vậy cán bộ làm công tác thanh tra luôn phải cập nhật, trau dồi, học hỏi chính sách pháp luật cũng như nghiệp vụ chuyên môn để truyền đạt, hướng dẫn tận tình cho NNT cũng như kiểm tra, giám sát NNT thực hiện đúng đắn nghĩa vụ thuế của mình. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thuế nói chung và cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra nói riêng được hiểu bao quát về cả tài, cả đức. Người cán bộ phục vụ quần chúng nhân dân phải “vừa hồng vừa chuyên”, để không chỉ thực hiện tốt nhiệm vụ chính

trị mà phải được lòng dân, dân trong giác độ quản lý thuế chính là NNT, người trực tiếp đóng góp vào số thu NSNN để có nguồn chi cho phát triển kinh tế xã hội, phát triển đất nước.

1.3.6. Nhận thức của người dân và tính tự giác của doanh nghiệp

Luật quản lý thuế được áp dụng từ tháng 7 năm 2007 đề cao tính tự giác về tính tự tính, tự khai tự, nộp thuế và tự chịu trách nhiệm của NNT, đến nay đã phát huy thông qua việc chấp hành chính sách thuế. Tuy nhiên bên cạnh đó còn một số NNT lợi dụng chính sách thuế như kê khai không chính xác số thuế phải nộp, mua bán hóa đơn khống... nhằm mục đích trốn thuế. Những tồn tại trên cho thấy một phần do trình độ dân trí, tính tự giác của DN chưa tốt làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghiêm chính sách thuế. Chính vì vậy công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT, công tác thanh tra, kiểm tra thuế cần phải được nâng cao.

1.4. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA CHO VĨNH PHÚC

1.4.1. Công tác quản lý thuế tại Cục thuế Thành phố Hà Nội

Cục thuế TP Hà Nội quản lý số lượng DN rất lớn. Do vậy công tác quản lý thuế nói chung và thuế GTGT nói riêng rất nặng nề, nhất là trong bối cảnh suy thoái kinh tế hiện nay. Nhận thức được nhiệm vụ khó khăn đó, Cục thuế TP Hà Nội đã chỉ đạo các phòng chức năng, các chi cục thuế tăng cường rà soát, phân tích, đánh giá xác định rủi ro các hồ sơ khai thuế; nâng cao công tác quản lý, kịp thời đề xuất, tham mưu với lãnh đạo Cục thuế trong công tác chỉ đạo, điều hành.

- Đối với công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT, ý trí của toàn ngành là đẩy mạnh hơn nữa việc hỗ trợ, giải quyết vướng mắc khó khăn cho NNT; nâng cao công tác tuyên truyền, phổ biến, đa dạng hóa các hình thức truyền tải chính sách pháp luật thuế, các chủ trương định hướng của ngành, đảm bảo

chính sách đi vào cuộc sống. Thường xuyên tổ chức đối thoại để lắng nghe ý kiến của NNT để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh; phối hợp với các cơ quan ngôn luận thông tấn, báo trí mở rộng diện tuyên truyền nhằm tạo sự bình đẳng trong SXKD, nâng cao tính tuân thủ pháp luật trong việc thực thi pháp luật thuế.

- Phối hợp tốt với các cơ quan truyền thông thực hiện gần 8.000 buổi phát thanh, truyền hình, với nhiều bài viết tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện cơ chế, thủ tục, chính sách thuế mới; tổ chức các buổi tập huấn, đối thoại và hỗ trợ giải đáp kịp thời các vướng mắc cho hàng chục nghìn lượt người nộp thuế trên địa bàn, Cục Thuế Hà Nội đã nỗ lực triển khai thực hiện, duy trì và mở rộng dự án kê khai qua internet (đến thời điểm hiện tại, đã có trên 83.398 DN kê khai thuế qua mạng), chỉ đạo tăng cường công tác đôn đốc thu nộp, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế; cương quyết xử lý đối với các đơn vị có sai phạm.

- Đối với công tác quản lý kê khai - kế toán thuế, Cục thuế đã chỉ đạo các phòng kê khai, kiểm tra và các Chi cục thuế chủ động rà soát, đối chiếu số NNT để xác số NNT, làm cơ sở đáng giá chính xác tình hình kê khai trên địa bàn; phối hợp với cơ quan cấp đăng ký kinh doanh và các cơ quan có liên quan giám sát chặt chẽ NNT, theo dõi sát tình hình kê khai của DN nhằm phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời. Bên cạnh việc tổ chức xử lý hoàn thuế, miễn giảm thuế kịp thời, đúng quy định để tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

- Đối với công tác thanh tra, kiểm tra. Cục thuế tập trung nguồn lực tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu NSNN. Trong đó phần đầu thanh tra tối thiểu 2% số DN đang quản lý và kiểm tra là 15% số DN đang quản lý. Quan trọng hơn là các đầu mối cho công tác này được đổi mới

phong thức làm việc như phân tích rủi ro một cách chi tiết hơn, chuyên sâu hơn từ đó đưa ra những nội dung thanh tra, kiểm tra đạt hiệu quả.

- Kết quả 10 tháng đầu năm 2013, ngành thuế thành phố đã hoàn thành xấp xỉ 19 vạn hồ sơ tại trụ sở cơ quan thuế, 3.289 cuộc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và 690 cuộc thanh tra tại DN, qua đó đã xử lý giảm thuế GTGT được khấu trừ 143 tỷ đồng; giảm số lỗ DN đã kê khai 962 tỷ đồng; đưa tổng số thuế truy thu, truy hoàn và phạt đạt tới 1.268 tỷ đồng. Ngoài ra, qua kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế đối với 176.210 lượt hồ sơ, đã điều chỉnh tăng thêm 248 tỷ tiền thuế GTGT.

- Cùng với các giải pháp chuyên môn, Cục thuế TP Hà Nội đã quán triệt tới tất cả các đơn vị trực thuộc tăng cường hơn nữa việc chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật, đạo đức công vụ tới toàn thể Cán bộ công chức; thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các quy định của ngành; kiên quyết đấu tranh, phòng ngừa, xử lý đối với những hành vi gây phiền hà, sách nhiễu trong thực thi công vụ góp phần thực hiện tốt công tác quản lý thuế (Nguồn: Tạp chí Thuế).

1.4.2. Quản lý thuế tại Cục thuế tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tổng kết Cục thuế tỉnh Phú Thọ năm 2013 cho thấy: Năm 2013, Cục thuế tỉnh Phú Thọ được Bộ Tài chính giao dự toán pháp lệnh thu NSNN là 2.501 tỷ đồng, Hội đồng nhân dân tỉnh giao dự toán là 2.509 tỷ đồng.

Tổng số thu nội địa đạt: 2.973 tỷ đồng, bằng 118,9% dự toán Bộ Tài chính; bằng 118,5 % dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 14,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu về thuế GTGT chiếm 27%, tăng so với dự toán HĐND tỉnh: 12%. Tỷ lệ nợ thuế GTGT giảm đáng kể từ 11% năm 2012 xuống còn 5% năm 2013.

Để đạt được kết quả nêu trên là do Cục thuế tỉnh Phú Thọ đã thực hiện đồng bộ các quy trình của công tác quản lý thuế, đặc biệt là công tác quản lý thuế GTGT:

- Tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành phối hợp tháo gỡ khó khăn vướng mắc gây ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của DN, tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh đầu tư, phát triển SXKD, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định nguồn thu ngân sách.

Triển khai đồng bộ chính sách miễn, giảm, gia hạn nộp thuế theo Nghị quyết của Chính Phủ; Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền kịp thời về nội dung của các chính sách thuế mới, chính sách thuế sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành từ năm 2013, các quy định về phát hành, quản lý và sử dụng hoá đơn.

- Công tác tuyên truyền hỗ trợ thuế được nâng cao.

Để phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán được giao trong điều kiện nền kinh tế của tỉnh rất khó khăn. Ngay từ đầu năm Đảng uỷ, Lãnh đạo Cục Thuế và các chi bộ đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện kế hoạch công tác; bám sát chương trình, nhiệm vụ thu ngân sách; thực hiện tốt công tác tham mưu cho Tỉnh trong công tác chỉ đạo thu. Hàng tháng, hàng quý kiểm điểm kết quả thu NSNN, đẩy mạnh các biện pháp quản lý thu, chống thất thu, xử lý giảm thiểu nợ đọng tiền Thuế, tiền phạt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện chính sách thuế. Hướng dẫn các DN và người nộp thuế thực hiện miễn, giảm, gia hạn nộp thuế theo đúng quy định. Thực hiện tốt quy trình quản lý nợ, giám sát sự biến động của các khoản nợ và áp dụng các biện pháp có hiệu quả để thu hồi và giảm dần tỷ lệ nợ đọng thuế.

Tăng cường công tác chống thất thu thuế, xác minh hóa đơn nhằm ngăn chặn gian lận về kê khai khấu trừ và hoàn thuế GTGT.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, ứng dụng công nghệ tin học và hiện đại hoá công tác quản lý thuế. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp công tác giữa hệ thống thuế, Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trong quản lý, uỷ nhiệm thu thuế và các khoản thu NSNN.

1.4.3. Công tác quản lý thuế tại Cục thuế tỉnh Ninh Bình

Hiện nay, Cục thuế tỉnh Ninh Bình đang quản lý trực tiếp 726 trên tổng số 3.092 DN toàn tỉnh. Nhận thức được nhiệm vụ thu NSNN hết sức quan trọng. Cục thuế tỉnh Ninh Bình đã làm tốt công tác tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc tổ chức điều hành thực hiện công tác thu ngân sách trên địa bàn. Chủ động triển khai thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp quản lý nhằm đảm bảo thực hiện tốt Luật Quản lý Thuế và các Luật thuế, hạn chế nợ đọng và chống thất thu ngân sách, đặc biệt là thuế GTGT. Công tác quản lý được cụ thể từ việc xây dựng và giao dự toán pháp lệnh và chỉ tiêu phân đầu sớm, tích cực sát với tốc độ tăng trưởng kinh tế, gắn với thu hồi nợ đọng và chống thất thu ngân sách. Thực hiện rà soát, phân tích đánh giá tiến độ thu, xác định nguyên nhân, những khó khăn vướng mắc, báo cáo và tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo các ngành ban biện pháp tháo gỡ, khắc phục.

- Tăng cường công tác tuyên truyền và hỗ trợ cho người nộp thuế bằng nhiều hình thức; Toàn ngành đã tổ chức 10 hội nghị tập huấn và hướng dẫn các chính sách thuế, các hội nghị đã tập trung phổ biến những nội dung cơ bản của Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho SXKD, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu; Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 02/NQ-CP; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN; Luật xử lý vi phạm hành chính; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; đối thoại và giải đáp chính sách các chính sách thuế, hóa đơn, chứng từ và các thủ tục hành chính thuế cho NNT. Đã hướng dẫn và hỗ trợ cho NNT với số lượng: hơn 820 lượt bằng điện thoại và trên 825 lượt bằng hình thức trực tiếp tại cơ

quan thuế, giải đáp 11 vướng mắc bằng văn bản, đăng tải 83 tin bài trên Đài phát thanh, truyền hình, Báo.

- Công tác quản lý kê khai thuế ngày càng chặt chẽ và tạo được những chuyển biến tích cực. Thường xuyên giám sát chặt chẽ việc kê khai, khấu trừ, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, quyết toán thuế. Kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp kê khai chậm, kê khai thiếu, kê khai sai vừa để điều chỉnh tăng thu cho NSNN vừa nâng cao tính tuân thủ Pháp luật về thuế của NNT.

- Công tác hoàn thuế được thực hiện nhanh chóng, kịp thời theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, đã tạo điều kiện cho các DN quay vòng vốn nhanh, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn, góp phần thúc đẩy SXKD.

- Quản lý chặt chẽ thuế nợ đọng, thực hiện nhiều biện pháp cưỡng chế để thu hồi nợ như phát lệnh thu qua Kho bạc, các tổ chức tín dụng, phong tỏa tài khoản, thu nợ qua hoàn thuế, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, các Ban quản lý dự án, UBND các huyện, thành phố, thị xã thực hiện khấu trừ tiền nợ thuế thông qua giải ngân vốn đối với các DN chây ỳ, nợ thuế... để thu hồi nợ đọng thuế, đảm bảo thu hồi kịp thời số nợ thuế vào NSNN, hạn chế thấp nhất tình trạng nợ mới phát sinh.

Ngay từ đầu năm, Cục Thuế đã giao chỉ tiêu kế hoạch thanh tra, nhiệm vụ kiểm tra cho phòng Thanh tra, các phòng Kiểm tra Thuế. Đến nay toàn ngành đã triển khai thực hiện tốt kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát kê khai, khấu trừ, hoàn thuế GTGT, miễn, giảm thuế, quyết toán thuế theo đúng quy định của Pháp luật Thuế (Nguồn: Báo cáo tổng kết Cục thuế tỉnh Ninh Bình năm 2013).

1.4.4. Những bài học kinh nghiệm rút ra đối với công tác quản lý thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc

Qua khảo sát kinh nghiệm ở các địa phương: Hà Nội, Phú Thọ và Ninh Bình với mục đích tìm hiểu những đổi mới trong phương thức quản lý thuế

tạo nguồn thu cho Ngân sách đáp ứng yêu cầu của địa phương trong phát triển KT-XH cho thấy:

Thứ nhất, nỗ lực của bản thân ngành thuế là rất quan trọng. Tuy nhiên, nếu không có sự chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền cũng như thiếu sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể liên quan thì sẽ khó có thể hoàn thành đạt và vượt mức chỉ tiêu đề ra. Do đó, cần phải tăng cường sự lãnh, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND và đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành liên quan trong công tác thuế, đặc biệt là sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng cục thuế.

Thứ hai, tăng thu cho Ngân sách trên nguyên tắc đảm bảo nuôi dưỡng nguồn thu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và cần linh hoạt trong từng trường hợp cụ thể.

Thứ ba, cần phải đặc biệt quan tâm đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng được yêu cầu của quá trình cải cách thuế. Đồng thời, thường xuyên đổi mới phương pháp thu và quản lý thu thuế.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác tuyên truyền và kiểm tra giám sát. Nâng cao nhận thức của cộng đồng nói chung và của người nộp thuế nói riêng kết hợp với công tác thanh, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các quy trình thu, đối tượng thu, kết quả thu... không chỉ đem lại kết quả về số thu mà còn góp phần nâng cao thái độ và trách nhiệm của chính những cán bộ làm công tác thuế đối với công việc, với đối tượng chịu thuế.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. CÁC CÂU HỎI ĐẶT RA MÀ ĐỀ TÀI CẦN GIẢI QUYẾT

Để giải quyết được mục tiêu nghiên cứu của đề tài chính là việc trả lời được các câu hỏi sau:

- Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong quá trình quản lý thuế đối với thuế GTGT của các doanh nghiệp xây dựng tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc?
- Giải pháp nào nhằm quản lý có hiệu quả thuế GTGT các doanh nghiệp xây dựng tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc?

2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

2.2.1.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Nguồn số liệu từ chương trình quản lý thuế, hệ thống thông tin của người nộp thuế do cơ quan thuế quản lý như đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế; các báo cáo tổng kết chuyên ngành, tạp chí chuyên ngành, cơ quan chuyên môn như Tổng Cục thuế và các cơ quan khác có liên quan....

Tài liệu thu thập gồm:

- Các tài liệu thống kê có liên quan đến công tác thu thuế, công tác quản lý thuế tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2010 - 2013.
- Các báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ của Ngành thuế Vĩnh Phúc giai đoạn 2010 - 2013.
- Các bài báo khoa học tại các tạp chí chuyên ngành thuế: Tạp chí thuế Nhà nước, tạp chí Tài chính, các đơn vị tư vấn thuế, Tài liệu khác có liên quan.

Mục tiêu của phương pháp này nhằm thu thập và tổng hợp các kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài. Dựa vào những thông tin thu thập được, tác giả tiến hành lựa chọn phân tích thực trạng công tác quản lý thuế GTGT ở Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc để phục vụ nghiên cứu luận văn.

2.2.1.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Để có mức độ đánh giá về công tác quản lý thuế GTGT đối với các doanh nghiệp thuộc văn phòng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

- Phương pháp điều tra: Do điều kiện thời gian hạn chế nên đề tài đã lựa chọn gửi phiếu điều tra cho doanh nghiệp bằng hình thức qua thư, chuyển phát nhanh, kết hợp liên hệ qua điện thoại.

- Nội dung phiếu điều tra: Nội dung phiếu điều tra được xây dựng gồm phần thông tin chung về doanh nghiệp về: ngành nghề kinh doanh; địa chỉ kinh doanh; mã số thuế và phần ý kiến tự chọn chủ yếu nhằm vào 4 vấn đề mà doanh nghiệp quan tâm đánh giá về các tiêu chí là. Công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT; công tác thanh tra, kiểm tra và công tác kê khai kế toán thuế cán bộ làm công tác quản lý thuế với 4 cấp độ đánh giá là: Rất hài lòng; hài lòng; không hài lòng và rất không hài lòng.

Đối tượng được điều tra:

Nguồn số liệu sơ cấp được thu thập thông qua bằng việc sử dụng phiếu điều tra để các giám đốc doanh nghiệp, kế toán doanh nghiệp có ý kiến nhận xét, đánh giá về mức độ hài lòng về công tác quản lý thuế GTGT .

Chọn mẫu điều tra:

- Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên.

- Đối tượng được lấy mẫu điều tra: Để có cơ sở nghiên cứu, đánh giá đề tài đã chọn 176 doanh nghiệp làm mẫu ($n = 176$), chiếm 30% trên tổng số 587 doanh nghiệp đang quản lý kê khai thuế GTGT gồm: Các loại hình doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp Ngoài quốc doanh thuộc văn phòng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc đang quản lý làm mẫu điều tra, với bước nhảy $SI = 3$.

2.2.2. Phương pháp tổng hợp xử lý thông tin

Các tài liệu sau khi điều tra, thu thập được tiến hành chọn lọc, hệ thống

hóa để tính toán các chỉ tiêu phù hợp cho đề tài. Các công cụ và kỹ thuật tính toán được xử lý trên chương trình Excel. Công cụ này được kết hợp với phương pháp phân tích chính được vận dụng là thống kê mô tả để phản ánh thực trạng về quản lý thuế GTGT trong những năm qua thông qua các số tuyệt đối, số tương đối được thể hiện thông qua các bảng biểu số liệu.

Sử dụng phương pháp phân tổ thống kê để phân loại số thu thuế GTGT, số lượng đăng ký, kê khai thuế theo tiêu thức cần nghiên cứu như về sắc thuế, về loại hình doanh nghiệp... trên cơ sở đó xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đến thuế GTGT.

2.2.3. Phương pháp phân tích thông tin

2.2.3.1. Phương pháp phân tổ

Những thông tin thứ cấp sau khi thu thập được sẽ được phân tổ theo các tiêu chí về tình hình thu thuế GTGT qua các năm, tình hình quản lý thuế GTGT theo loại hình doanh nghiệp... Phương pháp này sẽ cung cấp cho tác giả sự nhìn nhận rõ ràng về các khía cạnh liên quan đến thuế GTGT để có được những đánh giá, kết luận chính xác nhất đối với công tác quản lý thuế GTGT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2.2.3.2. Phương pháp so sánh

Trên cơ sở phân tổ, phương pháp so sánh dùng để so sánh các chỉ tiêu về số thu thuế GTGT qua các năm, tỷ lệ nợ đọng thuế, tỷ lệ kê khai thuế...

So sánh là việc đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế, xã hội đã được lượng hóa có cùng một nội dung, tính chất tương tự nhau và biểu hiện bằng số lần hay phần trăm (%).

- Phương pháp so sánh gồm các dạng:
 - + So sánh nhiệm vụ kế hoạch
 - + So sánh qua các giai đoạn khác nhau
 - + So sánh các đối tượng tương tự

+ So sánh các yếu tố, hiện tượng cá biệt với trung bình hoặc tiên tiến.

2.2.3.3. Phương pháp phân tích dãy số theo thời gian

Là phương pháp sử dụng các số liệu thu thập được theo thời gian về thuế GTGT từ năm 2010 đến năm 2013 để phân tích theo các chỉ tiêu sau:

- Lượng tăng giảm tuyệt đối: Chỉ tiêu này phản ánh sự thay đổi về mức độ tuyệt đối giữa hai thời gian nghiên cứu. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà ta có các chỉ tiêu về lượng tăng giảm.

- Tốc độ phát triển: Tốc độ phát triển là một số tương đối (thường được biểu hiện bằng lần hoặc %) phản ánh tốc độ và xu hướng biến động của hiện tượng qua thời gian tùy theo mục đích nghiên cứu.

Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, nhóm nghiên cứu sử dụng một số loại tốc độ phát triển sau:

+ Tốc độ phát triển liên hoàn

Tốc độ phát triển liên hoàn được dùng để phản ánh tốc độ phát triển của hiện tượng ở thời gian sau so với thời gian trước liền đó.

+ Tốc độ phát triển định gốc

Tốc độ phát triển định gốc được dùng để phản ánh tốc độ phát triển của hiện tượng ở những khoảng thời gian tương đối dài.

+ Tốc độ phát triển bình quân.

Tốc độ phát triển bình quân được dùng để phản ánh mức độ đại diện của tốc độ phát triển liên hoàn.

2.2.3.4. Phương pháp thống kê mô tả

Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm qua các cách thức khác nhau. Thống kê mô tả và thống kê suy luận cùng cung cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu và các thước đo. Cùng với phân tích đồ họa đơn giản, chúng tạo ra

nền tảng của mọi phân tích định lượng về số liệu. Để hiểu được các hiện tượng và ra quyết định đúng đắn, cần nắm được các phương pháp cơ bản của mô tả dữ liệu. Có rất nhiều kỹ thuật hay được sử dụng. Có thể phân loại các kỹ thuật này như sau:

- Biểu diễn dữ liệu thành các bảng số liệu tóm tắt về dữ liệu;
- Thống kê tóm tắt dưới dạng các giá trị thống kê đơn nhất để mô tả dữ liệu.

2.3. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU

- Tình hình kê khai, kế toán thuế GTGT.
- Số lượng, trình độ cán bộ công chức làm công tác quản lý thuế GTGT.
- Kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT tại trụ sở cơ quan thuế.
- Kết quả nộp thuế, nợ đọng thuế GTGT.
- Tình hình hoàn thuế GTGT.
- Kết quả qua thanh tra, kiểm tra thuế GTGT tại trụ sở NNT.

Chương 3
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH VĨNH PHÚC

3.1. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KHÁI QUÁT VỀ CỤC THUẾ
TỈNH VĨNH PHÚC

3.1.1. Đặc điểm kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang, Phía Tây giáp Phú Thọ (qua Sông Lô), phía Đông và phía Nam giáp Thủ đô Hà Nội. Tỉnh Vĩnh Phúc có 9 đơn vị hành chính bao gồm: Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên, các huyện Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Bình Xuyên, Vĩnh Tường, Yên Lạc và Sông Lô. Tỉnh có diện tích tự nhiên 1.231,76 km², dân số trung bình 1.000,8 nghìn người, mật độ dân số 813 người/km². Vĩnh Phúc nằm trên quốc lộ số 2 và tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai, là cầu nối giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với Thủ đô Hà Nội; kề liền cảng hàng không quốc tế Nội Bài, qua đường quốc lộ số 5 thông với cảng Hải Phòng và trục đường 18 thông với cảng nước sâu Cái Lân. Cộng đồng dân cư tỉnh Vĩnh Phúc có nhiều giá trị văn hóa ưu việt. Có thể nói, cùng với cả nước, lịch sử phát triển của tỉnh là lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước. Đất Vĩnh Phúc đã từng nổi tiếng với những danh tướng và anh hùng dân tộc: Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Thái Học. Cho đến nay, Vĩnh Phúc vẫn mang đậm dấu ấn của văn hóa Hùng Vương và Kinh Bắc Thăng Long, của nền văn hóa dân gian đặc sắc, của khoa bảng, với lối sống xã hội và chuẩn mực đạo đức luôn được giữ gìn và phát huy. Không chỉ có nền văn hoá vật thể phong phú, Vĩnh Phúc còn có nền văn hoá phi vật thể cũng đa dạng, hấp dẫn có giá trị du lịch cao, đó là hệ thống các lễ hội, các trò chơi dân gian, văn hoá nghệ thuật, thi ca, âm

thực... Tất cả những đặc điểm đó giúp cho Vĩnh Phúc có vị trí đặc biệt quan trọng đối vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đặc biệt đối với Thủ đô Hà Nội.

Từ sau khi tái lập tỉnh (1997), tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Vĩnh Phúc tăng trưởng rất nhanh, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1998-2000 đạt 18,12%, giai đoạn 2006-2010 tăng bình quân 17,4%/năm; năm 2011 tăng 14,83% so với kế hoạch đặt ra là 14 đến 14,5%, năm 2012 đạt 2,52% và năm 2013 tốc độ tăng GDP đạt 6,5%.

Với vị trí và môi trường thuận lợi như vậy, Vĩnh Phúc có lợi thế rất lớn để thu hút đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kết quả năm 2013 số dự án thu hút Đầu tư Nước ngoài (FDI) tăng cao so với năm 2012 và vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể đã thu hút 42 dự án, trong đó gồm 21 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký 314,8 triệu USD tăng 3,5 lần về số dự án và 206% về số vốn đăng ký so với năm 2012, đạt 157% kế hoạch; và 21 dự án DDI với 6.247 tỷ đồng vốn đăng ký, bằng 95% về số dự án và tăng 3,34 lần về vốn đăng ký so với năm 2012, đạt 416% kế hoạch đề ra. Lũy kế đến hết năm 2013 toàn tỉnh có 675 dự án còn hiệu lực, gồm 137 dự án FDI với tổng vốn đầu tư là 2.767,6 triệu USD và 538 dự án DDI với tổng vốn đầu tư 31.727 tỷ đồng; trên thực tế, tỉnh đã phát huy được tiềm năng, lợi thế này, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển. Đặc biệt, tỉnh đã hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực như lắp ráp ô tô-xe máy, công nghiệp điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng... cùng những chính sách ưu đãi của tỉnh, sau 16 năm tái lập tỉnh số lượng DN trên địa bàn đã gia tăng nhanh chóng (Trang: <http://skhdtvinhphuc.gov.vn>). Năm 1997, toàn tỉnh chỉ có 152 DN. Tính đến năm 2013 toàn tỉnh có 4.105 DN và các tổ chức kinh tế đang hoạt động. Trong đó văn phòng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc đang quản lý 728 DN. Trong đó số DN thực hiện kê khai nộp thuế GTGT là 580 đơn vị gồm các DN Nhà nước trung ương, địa phương; DN có vốn đầu tư nước ngoài và các DN ngoài quốc doanh (NQD); DN có quy mô lớn và loại hình kinh doanh đa dạng. Số DN thuộc văn phòng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc

quản lý chiếm 15% tổng số DN trên toàn địa bàn nhưng số thuế đóng góp chiếm trên 85% số thu cho NSNN.

3.1.2. Khát quát về Cục thuế Vĩnh Phúc

Cơ cấu tổ chức bộ máy Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc được thực hiện theo quyết định số 108/QĐ-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thuế trực thuộc Tổng cục Thuế và quyết định số 502/QĐ-TCT ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng thuộc Cục thuế.

Hiện nay toàn ngành Thuế Vĩnh Phúc có trên 500 cán bộ công chức. Cục thuế Vĩnh Phúc có 09 Chi cục thuế trực thuộc gồm: Một Chi cục thuế thành phố, một Chi cục Thuế thị xã và bảy Chi cục thuế huyện. Văn phòng Cục thuế Vĩnh Phúc gồm 14 phòng chức năng thuộc Văn phòng Cục. Đội ngũ cán bộ thuế hầu hết có trình độ đại học và trên đại học.

Số cán bộ, công chức đang làm việc tại văn phòng Cục thuế Vĩnh Phúc tại thời điểm năm 2013 là 138 người. Trong đó số cán bộ công chức được sắp xếp tại các bộ phận quản lý thuế theo chức năng là: 72 người, chiếm 52% tổng số cán bộ khối văn phòng Cục thuế.

Bảng 2.1: Số cán bộ làm việc tại bộ phận quản lý thuế theo chức năng từ năm 2010 - 2013

Năm	Số DN quản lý về thuế GTGT	Số hồ sơ khai thuế	Số cán bộ làm việc tại bộ phận quản lý thuế	Trình độ của CB quản lý		Số bình quân/ số CB quản lý	
				Đại học và trên đại học	Tỷ lệ	Số DN/ số CB quản lý	Số tờ khai/ số CB quản lý
Năm 2010	459	5.306	67	65	97%	7	79
Năm 2011	510	5.776	68	66	97%	8	85
Năm 2012	533	6.210	70	68	97%	8	89
Năm 2013	587	6.833	72	72	97%	8	95

Nguồn: Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo quy định, Cục thuế Vĩnh Phúc có nhiệm vụ thực hiện các chức năng theo các phòng như sau:

Một là, công tác đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế

Công tác Kê khai - Kế toán thuế gồm: Thực hiện công tác đăng ký thuế, xử lý hồ sơ kê khai thuế, hoàn thuế, công tác kế toán thuế, thống kê thuế trong phạm vi Cục thuế quản lý.

Hai là, công tác tuyên truyền hỗ trợ

Bộ phận Tuyên truyền - Hỗ trợ NNT có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ khai thuế, hoàn thuế, các hồ sơ khác liên quan của NNT; xây dựng chương trình, kế hoạch công tác cụ thể về hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ hàng năm. Triển khai chế độ chính sách và yêu cầu giải đáp những vấn đề khó khăn, vướng mắc của NNT.

Ba là, công tác thanh tra thuế và kiểm tra thuế

Bộ phận kiểm tra thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế, theo dõi, đôn đốc số thu NSNN theo kế hoạch được giao; thực hiện các cuộc kiểm tra theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất tại trụ sở NNT.

Bộ phận thanh tra thực hiện kế hoạch thanh tra theo kế hoạch được giao và thanh tra đột xuất.

Bốn là, công tác quản lý nợ và cưỡng chế thuế

Bộ phận Quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế có nhiệm vụ: Nhận hồ sơ pháp lý thuế của NNT, tổ chức thực hiện công tác quản lý nợ thuế, đôn đốc thu thuế nợ và cưỡng chế thu tiền thuế nợ thuế.

Năm là, công tác tổng hợp nghiệp vụ dự toán

Có nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ quản lý thuế, chính sách, pháp luật thuế; xây dựng kế hoạch thực hiện dự toán thu NSNN cho các phòng quản lý và các Chi cục thuế trực thuộc, thuộc phạm vi Cục Thuế quản lý.

Đánh giá và báo cáo tiến độ thực hiện thu NSNN trên địa bàn

Giải quyết các nội dung công việc khác theo quy định

Sáu là, công tác quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế

Có nhiệm vụ theo dõi đơn đốc việc thực hiện cấp phát quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế đối với NNT.

Bảy là, hoạt động công nghệ thông tin ngành thuế

Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai công tác ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý thuế. Hệ thống công nghệ thông tin ngành thuế có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý thuế nói chung và công tác quản lý thuế GTGT nói riêng do số lượng hồ sơ kê khai thuế cũng như số liệu rất lớn. Do vậy công tác quản lý thông tin về NNT rất quan trọng trong quản lý thu thuế.

3.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG Ở CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CỦA CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC

3.2.1. Kết quả thu ngân sách nhà nước

Nhiệm vụ của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc năm 2010 đến năm 2013 về công tác thuế được thực hiện nhiệm vụ trong bối cảnh nền kinh tế của thế giới cũng như trong nước còn nhiều khó khăn. Áp lực lạm phát và bất ổn kinh tế vĩ mô còn lớn, thị trường tiền tệ chưa thực sự ổn định, lãi suất cho vay tuy đã giảm nhưng vẫn còn cao, nợ xấu có xu hướng gia tăng, SXKD gặp nhiều khó khăn, nhất là trong tiếp cận vốn tín dụng, hàng tồn kho cao, thị trường Bất động sản trầm lắng... nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế trên địa bàn tỉnh. Thực trạng này đòi hỏi sự cố gắng và quyết tâm cao hơn nữa của tất cả cán bộ công chức ngành thuế Vĩnh Phúc. Song, được sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân Tỉnh; Sự phối hợp thường xuyên có hiệu quả của các ngành, các cấp; Sự chỉ đạo kịp thời của

Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tất cả cán bộ, công chức và phát huy cao độ các lợi thế, khắc phục những khó khăn, bằng nhiều biện pháp tổ chức chỉ đạo thu một cách quyết liệt, với các mục tiêu cụ thể nhằm tăng cường công tác quản lý thu, chủ động khai thác các nguồn thu, chống thất thu NSNN trên tất cả các lĩnh vực, các sắc thuế nên kết quả thu ngân sách từ năm 2010 đến năm 2013 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được kết quả khả quan, cụ thể như sau:

Bảng 2.2: Số thu NSNN từ năm 2010 đến năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu	Thực hiện	So sánh	
				Dự toán (%)	Thực hiện/ Kỳ trước (%)
1	Năm 2009		7.361.800		
2	Năm 2010	10.750.000	10.899.000	101	148
3	Năm 2011	11.200.000	11.310.500	101	103
4	Năm 2012	12.600.000	9.873.000	78	87
5	Năm 2013	11.880.000	15.702.800	132	159

Nguồn: Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào bảng kết quả thu NSNN từ năm 2010 đến năm 2013 trên ta thấy dự toán thu NSNN năm 2010 đến năm 2013 tăng 10%, số thực hiện tăng 36,7%. Việc thực hiện thu NSNN năm 2010, năm 2011 và năm 2013 đều hoàn thành vượt mức kế hoạch giao. Cụ thể: Năm 2010, năm 2011 đạt 101% dự toán năm, đặc biệt năm 2013 đạt tỉ lệ hoàn thành kế hoạch rất cao bằng 132% dự toán năm và bằng 159,% so với thực hiện kỳ trước, năm 2012 không hoàn thành kế hoạch giao, số thu chỉ đạt 78% dự toán năm và bằng 87% so với thực hiện kỳ trước. Qua đó cho thấy năm 2012 là năm khó khăn nhất về

thực hiện nhiệm vụ của ngành thuế tỉnh Vĩnh Phúc trong 4 năm trở lại đây cũng như kể từ khi tỉnh được tái lập.

Đến năm 2013, số DN thuộc văn phòng Cục thuế quản lý thuế GTGT là 587 đơn vị, tăng 121 DN so với năm 2010, số tương đối tăng 27%. Số DN quản lý tăng hàng năm chủ yếu là các DN có vốn đầu tư nước ngoài, loại hình kinh doanh sản xuất là chủ yếu. Để đáp ứng công tác quản lý thuế, lãnh đạo Cục thuế đã tăng cường cho bộ phận quản lý từ 67 cán bộ năm 2010 lên 72 cán bộ năm 2013, tăng 7%. Cán bộ làm việc tại các bộ phận quản lý theo chức năng có trình độ đại học và trên đại học chiếm 97% ; bình quân số NNT trên một cán bộ quản lý từ 7 đến 8 đơn vị và số tờ khai thuế GTGT giao động từ 70 đến 95 lượt tờ khai.

Số cán bộ quản lý trên thuộc các bộ phận Kế khai và kế toán thuế là 10 cán bộ, Tuyên truyền và hỗ trợ NNT là 9 cán bộ, Kiểm tra thuế là 23 cán bộ, Thanh tra thuế là 22 cán bộ và bộ phận Quản lý nợ thuế là 8 cán bộ.

Như vậy bộ phận kê khai và kế toán thuế hàng năm với 10 cán bộ phải tiếp nhận từ bộ phận một cửa để nhập dữ liệu, theo dõi kê khai nộp thuế, lập báo cáo với số lượng tờ khai thuế GTGT và khối lượng công việc không nhỏ, bình quân một cán bộ là 683 lượt tờ khai; bộ phận kiểm tra thuế tiếp nhận tờ khai để kiểm tra tính hợp lý các số liệu, đối chiếu và phân tích số liệu trên tờ khai thuế GTGT bình quân hàng năm là 297 lượt.

3.2.2. Kết quả thu thuế giá trị gia tăng từ các doanh nghiệp xây dựng

Từ năm 2010 thực hiện đề án hiện đại hoá công tác thu nộp thuế thông qua nối mạng giữa ngành thuế, Kho bạc, Tài chính, Hải quan và các Ngân hàng thương mại là Ngân hàng cổ phần thương mại Vietinbank, Ngân hàng đầu tư BIDV. Hiện nay đã thực hiện hoàn chỉnh việc kết nối trao đổi thông giữa cơ quan Thuế và Kho bạc trên toàn tỉnh. Bước đầu chương trình cũng đã

đạt được những kết quả nhất định cho cả cơ quan thuế, NNT và cơ quan Khoa bạc. Công tác tập hợp số liệu được nhanh chóng kịp thời phục vụ tốt cho công tác lãnh đạo chỉ đạo của các ngành các cấp.

Bảng 2.3: Số thu thuế GTGT của các DN xây dựng từ năm 2010 đến năm 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	% So kế hoạch
I	Năm 2010	1.326.182	1.525.109	115%
1	DN Nhà nước	87.682	96.817	110%
2	DN có vốn đầu tư NN	1.128.346	1.281.714	114%
3	DN Ngoài QD	110.154	146.578	133%
II	Năm 2011	1.789.690	1.664.412	93%
1	DN Nhà nước	102.358	97.640	95%
2	DN có vốn đầu tư NN	1.503.759	1.387.564	92%
3	DN Ngoài QD	183.573	179.208	98%
III	Năm 2012	2.240.344	1.769.872	79%
1	DN Nhà nước	160.256	129.350	81%
2	DN có vốn đầu tư NN	1.841.438	1.449.168	79%
3	DN Ngoài QD	238.650	191.354	80%
III	Năm 2013	1.832.534	2.547.222	139%
1	DN Nhà nước	130.530	146.255	112%
2	DN có vốn đầu tư NN	1.491.161	2.144.044	144%
3	DN Ngoài QD	210.843	256.923	122%

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào bảng số liệu trên ta thấy việc thực hiện nhiệm vụ thu thuế GTGT trong 4 năm có hai năm hoàn thành kế hoạch là năm 2010 và năm 2013 và hai năm không hoàn thành kế hoạch là năm 2011 và năm 2012.

Về kế hoạch được giao và thực hiện giữa các năm có sự biến động như: Kế hoạch giao năm 2011 so với năm 2010 tăng 40% nhưng thực hiện chỉ đạt 93% so với kế hoạch giao; năm 2012 kế hoạch giao tăng 25% so với năm 2011, thực hiện đạt 79% so với kế hoạch giao; năm 2013 kế hoạch giao chỉ bằng 82% so với kế hoạch năm 2012, kết quả thực hiện đạt 139%. Với kết quả trên cho thấy kế hoạch giao năm 2010 đến năm 2013 chưa được sát với thực tế tình hình thực tế.

Trong tổng số 587 DN kê khai thuế GTGT tại thời điểm năm 2013. Trong đó số DN Nhà nước là 136 đơn vị, chiếm 23 %; DN có vốn ĐTNN là 115 đơn vị, chiếm 20 %; số còn lại là các DN NQD chiếm 57 %. Như vậy số DN NQD chiếm đa số nhưng tổng số thuế GTGT thu hàng năm của các DN Nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài và DN NQD thì DN ĐTNN ngoài có sự đóng góp rất lớn chiếm trên 80% tổng số thu NSNN vì vậy nó ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệm vụ chính trị được giao của Cục thuế Vĩnh Phúc.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho số thu thuế GTGT năm 2011, năm 2012 không hoàn thành kế hoạch giao do bối cảnh chung của nền kinh tế suy thoái và các chính sách vĩ mô của Chính Phủ về giãn, giảm thuế GTGT, thắt chặt chi tiêu công đã tác động lớn đến tình hình SXKD và tiêu thụ sản phẩm của các DN từ đó số nộp NSNN giảm đáng kể.

3.2.3. Kết quả nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng

Công tác quản lý thuế GTGT ngày càng được cải cách , bằng việc hỗ trợ bằng công nghệ thông tin trong công tác kê khai thuế đã giúp cho NNT tiết kiệm về cả thời gian và tài chính. Song song với việc thực hiện kê khai trên phần mềm ứng dụng hỗ trợ kê khai thuế quét mã vạch hai chiều, tháng 10 năm 2010 Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc triển khai nộp tờ khai thuế qua mạng Internet , đến hết năm 2013 đã có trên 60% số NNT đăng ký nộp tờ khai thuế quan mạng thành công giúp giảm tải thời gian và chi phí cho NNT.

Bảng 2.4: Kết quả nộp tờ khai thuế GTGT của các DN xây dựng từ năm 2010 - 2013

STT	Chỉ tiêu	Kết quả nộp tờ khai					
		Số tờ khai thuế phải nộp	Số tờ khai đã nộp		Số tờ khai thuế nộp chậm/ đúng hạn	Số lượt NNT không nộp tờ khai thuế	
			Tổng số	Đúng hạn			Nộp chậm
1	Năm 2010	5.306	5.246	4.544	702	15%	60
2	Năm 2011	5.776	5.737	4.485	1.252	28%	39
3	Năm 2012	6.210	6.169	5.132	1.037	20%	41
4	Năm 2013	6.833	6.771	5.618	1.153	17%	62

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Đối với việc chấp hành nộp tờ khai thuế GTGT hàng năm cho thấy tỷ lệ nộp tờ khai đều đạt 99%. Trong đó số lượt tờ khai nộp chậm không đúng theo thời gian quy định đối với năm 2010 là 15%; năm 2011 là 28%; năm 2012 là 20% và năm 2013 là 17%; Tuy nhiên hầu hết các tờ khai nộp chậm phần lớn đều dưới 05 ngày làm việc. Như vậy xét về cả số lượng và tỷ lệ nộp chậm tờ khai thuế các năm đều cao, đặc biệt là năm 2011 số lượt NNT nộp chậm tờ khai thuế GTGT là 28%, cao nhất trong bốn năm.

Về số lượt NNT không nộp tờ khai trên tổng số tờ khai phải nộp năm 2010 là 1%; năm 2011 là 0,7%; năm 2012 là 0,7% và năm 2013 là 1,2%.

3.2.4. Kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng

Căn cứ vào hồ sơ khai thuế GTGT, bộ phận kiểm tra thuế tiến hành kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu trên tờ khai nhằm phát hiện những sai sót và dấu hiệu bất thường để kịp thời yêu cầu NNT điều chỉnh những sai sót trên hồ sơ; giải trình về những số liệu trên hồ sơ khai thuế GTGT chưa được rõ ràng hoặc kiến nghị kiểm tra tại trụ sở NNT đối với các tờ khai thuế có nội dung chưa được giải trình rõ ràng đầy đủ.

Bảng 2.5: Kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT của các DN xây dựng từ năm 2010 - 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả kiểm tra tờ khai			Tổng số thuế phải nộp tăng, giảm khấu trừ	
		Tờ khai chấp nhận	Tờ khai điều chỉnh	Tờ khai đề nghị kiểm tra tại DN	Số thuế phải nộp tăng	Số thuế giảm khấu trừ
1	Năm 2010	5.246	69	16	2.663	640
2	Năm 2011	5.737	51	56	3.627	22
3	Năm 2012	6.169	17	66	629	2.015
4	Năm 2013	6771	28	70	2.784	505

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Bảng 2.6: So sánh kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT của các DN xây dựng từ năm 2010 - 2013

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Số tờ khai đã nộp	5.246	5.737	6.169	6.771
2	Số tờ khai phải điều chỉnh	69	51	17	28
3	Tỷ lệ tờ khai điều chỉnh/đã nộp	1,3%	0,9%	0,3%	0,4%
4	Số thuế phải nộp, giảm khấu trừ qua kiểm tra tờ khai (triệu đồng)	3.303	3.649	2.644	3.289
5	Số thuế điều chỉnh so với số tờ khai điều chỉnh (triệu đồng)	48	71	155	117
6	Số tờ khai đề nghị kiểm tra tại trụ sở NNT	16	56	66	70
7	Tỷ lệ tờ khai đề nghị kiểm tra tại trụ sở NNT/đã nộp	0,3%	1%	1,1%	1,3%

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Số tờ khai thuế GTGT đều được bộ phận kiểm tra thuế kiểm tra 100% về tính hợp lý trên tờ khai thuế. Từ kết quả kiểm tra được tổng hợp bảng số liệu

trên cho thấy kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT các năm về số tờ khai phải điều chỉnh và số tờ khai đề nghị kiểm tra tại trụ sở NNT có tỷ lệ thấp so với tổng số tờ khai đã nộp cụ thể:

- Năm 2010 số tờ khai phải điều chỉnh là 69 lượt tờ khai tương ứng số thuế phải nộp tăng là 2.663 triệu, số thuế giảm khấu trừ là 640 triệu; tỷ lệ số tờ khai điều chỉnh chiếm 1,3% trên tổng số tờ khai đã nộp; số tờ khai kiến nghị chuyển sang kiểm tra tại trụ sở NNT là 16 tờ khai, chiếm 0,3%.

- Năm 2011 số tờ khai phải điều chỉnh là 51 lượt tờ khai tương ứng số thuế phải nộp tăng là 3.627 triệu, số thuế giảm khấu trừ là 22 triệu; tỷ lệ số tờ khai điều chỉnh chiếm 0,9% trên tổng số tờ khai đã nộp; số tờ khai kiến nghị chuyển sang kiểm tra tại trụ sở NNT là 56 tờ khai, chiếm 1%.

- Năm 2012 số tờ khai phải điều chỉnh là 17 lượt tờ khai tương ứng số thuế phải nộp tăng là 629 triệu, số thuế giảm khấu trừ là 2.015 triệu; tỷ lệ số tờ khai điều chỉnh chiếm 0,9% trên tổng số tờ khai đã nộp; số tờ khai kiến nghị chuyển sang kiểm tra tại trụ sở NNT là 66 tờ khai, chiếm 1,1%.

- Năm 2013 số tờ khai phải điều chỉnh là 28 lượt tờ khai tương ứng số thuế phải nộp tăng là 2.784 triệu, số thuế giảm khấu trừ là 505 triệu; tỷ lệ số tờ khai điều chỉnh chiếm 0,5% trên tổng số tờ khai đã nộp; số tờ khai kiến nghị chuyển sang kiểm tra tại trụ sở NNT là 16 tờ khai, chiếm 1,3%.

Như vậy qua kết quả kiểm tra tờ khai khai thuế GTGT từ năm 2010 đến năm 2013, số thuế phải nộp và phải điều chỉnh giảm khấu trừ so với tờ khai phải điều chỉnh nhỏ nhất là năm 2010 là 48 triệu trên tờ khai điều chỉnh, năm cao nhất là năm 2012 là 155 triệu đồng trên tờ khai phải điều chỉnh.

3.2.5. Kết quả hoàn thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng

Hàng năm Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc đã tiếp nhận hành trăm hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT của các DN, với tổng số thuế xin hoàn mỗi năm trên 200 tỷ

đồng. Công tác hoàn thuế là công việc hết sức quan trọng, đòi hỏi cán bộ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế phải có trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm cao đảm bảo việc hoàn thuế GTGT đúng theo quy định. Kết quả tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế các năm như sau:

Bảng 2.7: Kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT của các DN xây từ năm 2010 - 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số thứ tự	Kỳ trước chuyển sang		Nhận trong kỳ		Đã giải quyết trong kỳ					Chuyển kỳ sau	
	Số hồ sơ	Số tiền thuế	Số hồ sơ	Số tiền thuế	Số hồ sơ	Số tiền thuế	Số hồ sơ	Số tiền thuế được hoàn	Số thuế không được hoàn	Số hồ sơ	Số tiền thuế
2010	10	26.863	73	237.835	0	0	81	254.070	3.549	2	7.079
2011	2	7.079	114	285.820	1	30	107	285.762	6.962	8	145
2012	8	145	100	277.894	2	2.625	102	242.944	10.832	4	21.638
2013	4	21.638	186	294.616	7	5.894	175	255.461	10.979	8	43.923

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Số hồ sơ hoàn thuế GTGT từ năm 2010 đến năm 2013 đã được Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết đều tăng cả về số lượng hồ sơ và số tiền hoàn thuế GTGT. Số hồ sơ hoàn thuế nhận trong năm 2010 là 73 hồ sơ với số tiền đề nghị hoàn trả là 237.835 triệu đồng, đến năm 2013 số hồ sơ đề nghị hoàn là 186 với số thuế đề nghị hoàn là 294.616 triệu đồng. Như vậy từ năm 2010 đến năm 2013 số hồ sơ đề nghị hoàn thuế 113 hồ sơ, số thuế đề nghị hoàn tăng 33.219 triệu đồng. Qua công tác kiểm tra rà soát hồ sơ đề nghị hoàn thuế số hồ sơ không thuộc trường hợp được hoàn năm 2011 là 01 hồ sơ, số thuế đề nghị hoàn không đúng là 30 triệu đồng; năm 2012 là 02 hồ sơ, số thuế đề nghị hoàn không đúng là 102 triệu đồng; năm 2013 là 07 hồ sơ, số thuế đề nghị hoàn không đúng là 175 triệu đồng. Số thuế không được hoàn qua kiểm tra hồ

sơ năm 2010 là 3.549 triệu đồng; năm 2011 là 6.962 triệu đồng; năm 2012 là 10.832 triệu đồng; năm 2013 là 10.979 triệu đồng.

Các hồ sơ không thuộc trường hợp được hoàn do NNT lập hồ sơ hoàn thuế chưa đúng quy định về thời gian âm thuế; hoàn thuế GTGT chưa đến 200 triệu đồng đối với trường hợp đầu tư tài sản...

3.2.6. Kết quả kiểm tra thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng

Việc thực hiện kế hoạch kiểm tra hàng năm được triển khai tập trung chủ yếu vào các DN hoàn thuế GTGT, DN âm thuế kéo dài, kinh doanh thua lỗ và nhiều năm chưa kiểm tra thuế; DN có số thuế được miễn, giảm thuế. Kết quả kiểm tra thuế GTGT từ năm 2010 đến năm 2013 (xem bảng 2.8).

Căn cứ vào kết quả kiểm tra tại trụ sở NNT từ năm 2010 đến năm 2013 tại bảng 3.9 trên cho thấy:

- Năm 2010 kế hoạch kiểm tra là 57 cuộc, thực hiện được 37 cuộc, đạt 65% kế hoạch giao; Tổng số tiền thuế và tiền phạt vi phạm hành chính là 1.581 triệu đồng. Trong đó số thuế GTGT truy thu 1.506 triệu đồng, số tiền phạt vi phạm hành chính là 75 triệu đồng.

Bảng 2.8: Kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra thuế GTGT của các DN xây từ năm 2010 - 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (số cuộc)	Thực hiện (số cuộc)	Hoàn thành (%)	Kết quả kiểm tra thuế GTGT				
					Tổng số	Trong đó			
						Truy thu	Truy hoàn	Giảm khấu trừ	Phạt
1	Năm 2010	57	37	65%	1.581	1.506	0	0	75
2	Năm 2011	116	123	106%	24.328	2.296	3.728	17.702	602
3	Năm 2012	116	122	105%	16.782	2.202	1.954	12.011	615
4	Năm 2013	117	129	111%	26.471	2.679	1.210	22.130	452

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

- Năm 2011 kế hoạch kiểm tra là 116 cuộc, tăng so với năm 2010 là 59 cuộc, thực hiện được 123 cuộc, đạt 106% kế hoạch giao; Tổng số tiền thuế và tiền phạt vi phạm hành chính là 24.328 triệu đồng. Trong đó số thuế GTGT truy thu 3.728 triệu đồng, số thuế truy hoàn là 3,728 triệu đồng, số thuế giảm khấu trừ là 17,702 triệu đồng; số tiền phạt vi phạm hành chính là 602 triệu đồng.

- Kế hoạch kiểm tra năm 2012 bằng năm 2011 là 106 cuộc, thực hiện được 122 cuộc, đạt 105% kế hoạch giao; Tổng số tiền thuế và tiền phạt vi phạm hành chính là 16.782 triệu đồng. Trong đó số thuế GTGT truy thu 2.202 triệu đồng, số thuế truy hoàn là 1,954 triệu đồng, số thuế giảm khấu trừ là 12,011 triệu đồng; số tiền phạt vi phạm hành chính là 615 triệu đồng.

- Năm 2013 kế hoạch kiểm tra là tăng so với năm 2012 là 01 cuộc, thực hiện được 129 cuộc, đạt 129% kế hoạch giao; Tổng số tiền thuế và tiền phạt vi phạm hành chính là 24.328 triệu đồng. Trong đó số thuế GTGT truy thu 2.679 triệu đồng, số thuế truy hoàn là 1.210 triệu đồng, số thuế giảm khấu trừ là 22.130 triệu đồng; số tiền phạt vi phạm hành chính là 452 triệu đồng.

3.2.7. Kết quả thanh tra thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng

Kế hoạch thanh tra hàng năm của Cục thuế Vĩnh Phúc được Tổng cục thuế giao về số lượng và DN cụ thể. Kế hoạch thanh tra được xây dựng dựa vào kết quả phân tích thông tin các DN có rủi ro cao về thuế. Kết quả thanh tra thuế GTGT từ năm 2010 đến năm 2013 cụ thể như sau:

Bảng 2.9: Kết quả thực hiện kế hoạch thanh tra tại các DN xây từ năm 2010 - 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (số cuộc)	Thực hiện (số cuộc)	Hoàn thành (%)	Kết quả thanh tra thuế GTGT				
					Tổng số	Trong đó			
						Truy thu	Truy hoàn, không hoàn	Giảm khấu trừ	Phạt
1	Năm 2010	81	64	79%	3.868	3.606	0	0	262
2	Năm 2011	90	102	113%	25.300	15.727	6.228	1.149	2.196
3	Năm 2012	94	92	98%	4.269	2.652	0	1.352	265
4	Năm 2013	105	104	99%	45.783	27.930	8.018	2.299	7.536

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

- Căn cứ vào kết quả thanh tra tại bảng 3.10 trên cho thấy: Năm 2010 kế hoạch thanh tra được giao là 81 cuộc, thực hiện được 64 cuộc, đạt 79% kế hoạch giao; Tổng số tiền thuế và tiền phạt vi phạm hành chính là 3.868 triệu đồng. Trong đó số thuế GTGT truy thu 3.606 triệu đồng; số tiền phạt vi phạm hành chính là 262 triệu đồng.

- Năm 2011 kế hoạch thanh tra được giao là 90 cuộc, thực hiện được 102 cuộc, đạt 113% kế hoạch giao; Tổng số tiền thuế và tiền phạt vi phạm hành chính là 25.300 triệu đồng. Trong đó số thuế GTGT truy thu 15.727 triệu đồng, số thuế truy hoàn là 6.228 triệu đồng, số thuế giảm khấu trừ là 1.149 triệu đồng; số tiền phạt vi phạm hành chính là 2.196 triệu đồng.

- Năm 2012 kế hoạch thanh tra được giao là 94 cuộc, thực hiện được 92 cuộc, đạt 98 % kế hoạch giao; Tổng số tiền thuế và tiền phạt vi phạm hành chính là 4.269 triệu đồng. Trong đó số thuế GTGT truy thu 2.652 triệu đồng, số thuế giảm khấu trừ là 1.352 triệu đồng; số tiền phạt vi phạm hành chính là

266 triệu đồng. Trong năm qua công tác thanh tra Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc đã phát hiện 02 DN có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế cho cơ quan cảnh sát điều tra làm rõ.

- Năm 2013 kế hoạch thanh tra được giao là 105 cuộc, thực hiện được 104 cuộc, đạt 99 % kế hoạch giao; Tổng số tiền thuế và tiền phạt vi phạm hành chính là 45.783 triệu đồng. Trong đó số thuế GTGT truy thu 27.930 triệu đồng, số thuế giảm khấu trừ là 2.299 triệu đồng, số thuế không được hoàn là 8.018; số tiền phạt vi phạm hành chính là 7.536 triệu đồng.

Qua số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra tại bảng số liệu 3.09 và 3.10 trên về công tác thanh tra, kiểm tra thuế hàng năm được nâng cao về cả số lượng và chất lượng, cho thấy công tác thu thập thông tin ban đầu để lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra được phân tích tương đối đầy đủ chính xác dẫn đến kết quả thanh tra, kiểm tra đạt hiệu quả cao. Về số cuộc thanh tra, kiểm tra hàng năm còn thấp so với tổng số DN đang quản lý.

Các vi phạm của NNT chủ yếu do các nguyên nhân: Kê khai khấu trừ và hoàn thuế đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn trên hai mươi triệu đồng hoặc mua của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai mươi triệu đồng, nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị trên hai mươi triệu đồng; không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng; khai trùng hóa đơn đầu vào; khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ không phục vụ cho SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế; hóa đơn đầu vào sai sót về nội dung trên hóa đơn, không đáp ứng đủ điều kiện khấu trừ, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, mua bán hóa đơn nhằm mục đích trốn thuế, phân bổ thuế GTGT không đúng...

3.2.8. Công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế

Trong các năm qua công tác tuyên truyền - hỗ trợ người nộp thuế đã góp phần làm giảm thiểu các trường hợp NNT vi phạm pháp luật thuế do thiếu

thông tin, không cập nhật kịp thời chế độ chính sách thuế mới góp phần tích cực từng bước đưa chính sách thuế vào cuộc sống để từ đó nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế cho người nộp thuế.

Bảng 2.10: Công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT tại cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc từ năm 2010 - 2013

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013
A	Công tác tuyên truyền về thuế					
1	Tuyên truyền trên đài phát thanh tỉnh	Buổi	673	406	735	658
2	Tuyên truyền trên truyền hình tỉnh	Buổi	11	12	17	9
3	Đăng tin bài trên báo, tạp chí	Bài	81	94	104	130
B	Công tác hỗ trợ NNT					
1	Trả lời trên điện thoại	Lượt	589	769	356	480
2	Trả lời trực tiếp	Lượt	382	281	454	314
3	Trả lời bằng văn bản	Lượt	48	53	65	86
4	Tổ chức đối thoại với NNT	Lượt	1	2	2	2

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Luật quản lý thuế được áp dụng từ tháng 7 năm 2007 giao quyền cho NNT về việc tự tính, tự kê khai, tự xác định số thuế phải nộp thuế thì công tác tuyên truyền - hỗ trợ NNT thực hiện nghĩa vụ thuế của mình hết sức quan trọng. Do vậy những năm gần đây, Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền - hỗ trợ NNT, chuyển tải kịp thời những nội dung chính sách mới về các sắc thuế nói chung và thuế GTGT nói riêng giúp cho các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

Phối hợp với đài Phát thanh, Truyền hình tỉnh phát các tin tuyên truyền các chính sách thuế sửa đổi bổ sung, nêu gương điển hình thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, trả lời chính sách thuế...Đưa chính sách thuế đến mọi người dân trong xã hội.

Bố trí, sắp xếp nhân lực để hỗ trợ người nộp thuế thông qua trả lời điện thoại, trả lời trực tiếp, bằng văn bản các vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách thuế.

Tổ chức các buổi đối thoại với NNT từ đó giúp giải đáp vướng mắc, tháo gỡ khó khăn cho NNT trong quá trình thực hiện chính sách thuế. Đẩy mạnh cải cách hiện đại hóa ngành thuế, niêm yết công khai các thủ tục hành chính, việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết các yêu cầu, thủ tục hành chính cho người nộp thuế, triển khai kê khai thuế qua mạng Internet. Để phục vụ công tác quản lý thuế ngày càng chuyên nghiệp hiện đại đáp ứng sự phát triển của xã hội, năm 2013 ngành thuế tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện quản lý thuế theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008.

3.2.9. Tình hình nợ thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp xây dựng

Công tác quản lý nợ và cưỡng chế thuế là một khâu quan trọng trong hệ thống quản lý thuế theo chức năng trong cơ chế tự tính - tự khai - tự nộp thuế và trong công tác quản lý thuế hiện đại. Để đảm bảo số nợ thuế được đôn đốc thu kịp thời cho NSNN và hạn chế thấp nhất số nợ mới phát sinh. Cục thuế Vĩnh Phúc đã chủ động rà soát, phân loại nợ, nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền ban hành những cơ chế để có cơ sở xử lý các khoản nợ thuế còn vướng mắc về chính sách, đôn đốc nhắc nhở DN, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giải thích, nhắc nhở người nộp thuế thực hiện nghiêm nghĩa vụ thuế của mình, đồng thời cũng phải áp dụng cương quyết các biện pháp chế tài mạnh để bảo đảm hạn chế việc phát sinh thêm nợ. Tình hình nợ thuế từ năm 2010 đến năm 2013 (xem bảng 2.11).

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nợ đọng thuế chủ yếu là do bối cảnh tình hình kinh tế trong nước, trong tỉnh, thành phố có những diễn biến phức tạp, giá đầu vào nhiều mặt hàng tăng làm cho hiệu quả SXKD của các DN giảm. Nhiều DN sản xuất cầm chừng hoặc tạm ngừng sản xuất, bỏ kinh

doanh. Bên cạnh đó, không ít DN gặp khó khăn về vốn, tài chính, nên không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thuế đúng hạn. Ngoài ra, ý thức chấp hành pháp luật về thuế của một số DN chưa cao cũng là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng nợ đọng, chây ỳ, thiếu hợp tác với cơ quan thuế...

Bảng 2.11: Tình hình nợ thuế GTGT của các DN xây từ năm 2010 - 2013

TT	Chỉ tiêu	Số thuế GTGT nợ (Triệu đồng)				So sánh (%)		
		2010	2011	2012	2013	2011/ 2010	2012/ 2011	2013/ 2012
1	Số thuế GTGT nợ	51.904	76.866	69.851	99.574	148	91	143
2	Nợ có khả năng thu	51.265	73.496	66.886	94.477	143	91	141
3	Nợ khó thu	199	1.652	886	1.687	830	54	190
4	Nợ chờ xử lý	156	1.158	824	1.658	742	71	201
5	Nợ chờ điều chỉnh	284	560	1.255	1.752	197	224	140
6	Tổng số thuế GTGT	1.525.10	1.664.41	1.769.87	2.547.22			
	đã thu	9	2	2	2	109	106	144
7	Tỷ lệ (%) nợ trên tổng số thu thuế GTGT	3%	5%	4%	4%			

Nguồn: Tổng hợp từ Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Số thuế nợ năm 2011 so với năm 2010 tăng 48%; năm 2012 giảm so với năm 2011 là 9% và năm 2013 tăng so với năm 2012 là 43% nhưng số thuế nợ bình quân hàng năm không có biến động nhiều, chiếm từ 3 đến 5% so với tổng số thu. Trong đó hầu hết là nợ có khả năng thu. Công tác quản lý nợ thuế trong những năm qua đã có những biện pháp tích cực tác động đến NNT có ý thức chấp hành về nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên đối với các khoản nợ khó thu và khoản nợ chờ điều chỉnh chưa có biện pháp xử lý dứt điểm.

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TẠI CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC

3.3.1. Các kết quả đạt được

3.3.1.1. Đánh giá chung về công tác quản lý thu thuế giá trị gia tăng

Công tác quản lý thuế từ năm 2010 đến năm 2013 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc được triển khai thực hiện nhiệm vụ trong bối cảnh nền kinh tế của thế giới cũng như trong nước còn nhiều khó khăn. Áp lực lạm phát và bất ổn kinh tế vĩ mô còn lớn, thị trường tiền tệ chưa thực sự ổn định, lãi suất cho vay tuy đã giảm nhưng vẫn còn cao, nợ xấu có xu hướng gia tăng, SXKD gặp nhiều khó khăn, nhất là trong tiếp cận vốn tín dụng, hàng tồn kho cao, thị trường Bất động sản trầm lắng... nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế trên địa bàn tỉnh. Thực trạng này đòi hỏi sự cố gắng và quyết tâm cao hơn nữa của tất cả cán bộ công chức ngành thuế Vĩnh Phúc. Song, được sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân và UBND Tỉnh; Sự phối hợp thường xuyên có hiệu quả của các ngành, các cấp; Sự chỉ đạo kịp thời của Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tất cả cán bộ, công chức và phát huy cao độ các lợi thế, khắc phục những khó khăn, bằng nhiều biện pháp tổ chức chỉ đạo thu một cách quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm, với các mục tiêu cụ thể nhằm tăng cường công tác quản lý thu, chủ động khai thác các nguồn thu, chống thất thu NSNN trên tất cả các lĩnh vực, sắc thuế thu nên kết quả thu ngân sách qua các năm qua trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được kết quả khả quan; trong bốn năm thì ba năm đều hoàn thành kế hoạch, vượt mức kế hoạch dự toán giao (ngoại trừ năm 2012 không hoàn thành dự toán giao do ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng kinh tế trong nước).

3.3.1.2. Về công tác kê khai và kế toán thuế

Công tác kê khai và kế toán thuế đã có những bước tiến quan trọng, triển khai đầy đủ các ứng dụng tin học của ngành, cung cấp các phần mềm hỗ trợ về kê khai thuế, hỗ trợ quyết toán thuế đã góp phần giảm thiểu thời gian, chi phí cho NNT và cơ quan thuế, hạn chế sai sót, lỗi số học trong quá trình kê khai, giúp NNT nộp tờ khai đúng thời hạn.

Công tác kê khai và kế toán thuế được thực hiện theo đúng quy trình. Việc đơn đốc nộp tờ khai, kiểm tra, kiểm soát kê khai thuế của NNT được thực hiện thường xuyên nên đã phát hiện ngay các trường hợp kê khai không đúng, không kịp thời số thuế phải nộp để có các biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời.

Thực hiện đề án hiện đại hoá công tác thu nộp thuế thông qua kết nối thông tin giữa ngành Thuế - Kho bạc - Tài chính - Hải quan; Thực hiện uỷ nhiệm thu thuế qua Ngân hàng phục vụ cho việc kết nối trao đổi thông tin giữa cơ quan Thuế và Kho bạc trên toàn tỉnh, do vậy việc tập hợp số thu được nhanh chóng kịp thời và có sự thống nhất.

Đối với các hồ sơ khai thuế GTGT nộp chậm, bộ phận Kê khai thuế đã phối hợp với Bộ phận một cửa lập Biên bản vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính, tuy nhiên việc xử phạt chưa được thực hiện quyết liệt.

Đối với công tác kiểm tra giải quyết hồ sơ hoàn thuế đã được thực hiện đảm bảo được thời gian, hiệu quả hơn, góp phần giảm bớt khó khăn về vốn cho các DN, nhưng cũng đã đảm bảo chặt chẽ và đúng quy trình, hạn chế được tình trạng gian lận chiếm dụng tiền thuế của Nhà nước. Nhìn chung, các DN thực hiện tương đối tốt trong việc kê khai xin hoàn thuế GTGT, tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp lợi dụng kẽ hở của pháp luật để gian lận trong kê khai hoàn thuế.

3.3.1.3. Đối với công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế

Từ năm 2010 đến nay công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT rất được Cục thuế quan tâm, được triển khai dưới nhiều hình thức để nâng cao nhận thức và tính tự giác tuân thủ pháp luật về thuế của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Chủ động phối hợp với Ban Tuyên giáo Huyện uỷ, Ban Dân vận Tỉnh uỷ, Bản tin Tư pháp của Sở Tư pháp, Bản tin Hội Người cao tuổi thuộc Mặt trận tổ quốc tỉnh, Đài phát thanh, đài truyền hình tỉnh, các tổ chức đoàn thể quần chúng đăng tải nhiều tin, bài, hình ảnh về công tác phát động thi đua hoàn thành nhiệm vụ toàn ngành thuế, việc triển khai các quy định mới về thuế để tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật thuế theo các chuyên mục như; viết bài, đăng tin trên trang Web của Cục thuế, của ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Cục Thuế đã thực hiện đa dạng các hình thức và các kênh hỗ trợ NNT, giúp cho NNT nắm bắt được chính sách thuế; đồng thời giải đáp kịp thời các vướng mắc thông qua nhiều hình thức như hỗ trợ trực tiếp tại văn phòng Cục thuế, hỗ trợ qua điện thoại, bằng văn bản, tập huấn cho NNT và cán bộ thuế.

Hàng năm tổ chức từ 02 đến 04 hội nghị đối thoại, tập huấn cho các DN trên địa bàn. Tại hội nghị, các tổ chức, cá nhân nộp thuế được tập huấn, hướng dẫn thực hiện các văn bản chính sách thuế mới có hiệu lực thi hành, các hội nghị cũng dành phần lớn thời gian để giải đáp vướng mắc về chính sách thuế cho các DN. Qua đó nắm được các khó khăn, thuận lợi của NNT trong SXKD và trong việc chấp hành nghĩa vụ thuế với Nhà nước, đồng thời giải đáp kịp thời các vướng mắc của NNT trong việc thực thi chính sách thuế, chú trọng giải đáp các vướng mắc về thủ tục hành chính thuế và nắm bắt kịp thời những vấn đề còn bất cập của chính sách thuế để kiến nghị Tổng cục Thuế sửa đổi, bổ sung, kết hợp với công tác tuyên dương các DN có thành tích trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế được nhận Bằng khen, Giấy khen.

3.3.1.4. Về công tác Thanh tra, kiểm tra

**** Đối với công tác kiểm tra thuế***

Công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT được thực hiện kiểm tra 100 % hồ sơ, qua kiểm tra đã phát hiện các gian lận, sai sót, vi phạm trên hồ sơ khai thuế, kịp thời yêu cầu NNT điều chỉnh số thuế khai sai khai thiếu nộp vào NSNN. Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT của bốn năm số thuế phát hiện khai sai phải nộp tăng là 9.703 triệu đồng; số thuế giảm khấu trừ là 3.182 triệu đồng; số hồ sơ đề nghị chuyển sang kiểm tra tại trụ sở NNT là 154 lượt hồ sơ.

Công tác kiểm tra tại trụ sở của NNT đã phân tích, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật thuế của từng DN và phân loại DN để lựa chọn đúng những đối tượng có rủi ro trong khai thiếu thuế, gian lận thuế. Kết quả kiểm tra tại trụ sở NNT năm 2010 đến năm 2013 đều vượt kế hoạch được giao; tổng số cuộc kiểm tra là 411 cuộc, tổng số thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính là 69.162 triệu đồng, bình quân số tiền truy thu và phạt vi phạm hành chính một cuộc kiểm tra là 168 triệu đồng.

Để đạt được kết quả đó bộ phận kiểm tra thuế đã định hướng tập trung kiểm tra những lĩnh vực kinh doanh có nhiều biến động lớn, đặc thù và các DN sử dụng hoá đơn không hợp pháp, trong đó chú trọng đến các danh nghiệp đã được hoàn thuế GTGT, các DN thuộc đối tượng kiểm tra trước khi hoàn thuế GTGT; kết hợp kiểm tra thuế GTGT với kiểm tra giá nhằm chống thất thu ngân sách, thực hiện nghiêm pháp luật thuế, góp phần bình ổn giá và kiềm chế lạm phát theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế.

**** Đối với công tác thanh tra***

Toàn ngành đã tập trung lực lượng đẩy mạnh công tác thanh tra theo kế hoạch đã đề ra. Phối hợp tốt với các đoàn thanh tra theo chỉ đạo của ngành và tỉnh. Việc thanh tra, kiểm tra tập trung chủ yếu vào các DN có rủi ro cao về

thuế, DN có qui mô kinh doanh lớn, các ngành nghề kinh doanh phức tạp, DN có số thuế âm thuế kéo dài, kinh doanh thua lỗ và nhiều năm chưa thanh tra, kiểm tra thuế, DN có số thuế được miễn, giảm, giãn, hoàn thuế. Kết quả thanh tra đã kiến nghị xử lý truy thu thuế GTGT và xử phạt vi phạm hành chính hàng chục tỷ đồng vào NSNN cụ thể: Qua bốn năm tổng số cuộc thanh tra là 362 cuộc, số thuế GTGT truy thu và phạt vi phạm hành chính là 79.220 triệu đồng; bình quân số tiền truy thu và phạt trên một cuộc thanh tra là 219 triệu đồng; ngoài ra qua thanh tra đã kiến nghị chuyển 02 DN có dấu hiệu vi phạm về thuế sang cơ quan Công an tiếp tục điều tra làm rõ. Qua Công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc thời gian qua đã góp phần nâng cao dân tính tuân thủ tự giác trong việc chấp hành các chính sách thuế của NNT, tạo lập công bằng về nghĩa vụ thuế, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh.

3.3.1.5. Đối với công tác quản lý thu nợ, và cưỡng chế nợ thuế

Cục Thuế đã triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý nợ thuế nhằm đôn đốc thu hồi kịp thời cho ngân sách và hạn chế thấp nhất số nợ mới phát sinh thông qua việc: Rà soát các khoản nợ, xác định số thuế nợ, thời gian của các khoản nợ và nguyên nhân nợ thuế của từng DN để có biện pháp yêu cầu người nộp thuế nộp dứt điểm các khoản nợ đọng vào NSNN; tăng cường kiểm tra đôn đốc để xử lý nợ khó thu; điều chỉnh khoản nợ do nộp nhầm mục lục ngân sách, sai sót khác; Triển khai ứng dụng phần mềm Quản lý nợ trong việc quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế.

3.3.1.6. Đối với công tác cải cách hành chính ngành thuế

Cục Thuế đã thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra sát sao việc triển khai thực hiện cơ chế “một cửa” tại Văn phòng Cục trong việc tiếp nhận hồ sơ thuế, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế. Thủ tục về thuế được niêm yết công khai, rõ ràng; việc tiếp nhận và trả kết

quả giải quyết các yêu cầu, thủ tục hành chính thuế cho NNT được thực hiện kịp thời. Tạo môi trường quản lý nề nếp đối với cán bộ thuế, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính thuế. Ngoài ra, Cục thuế Vĩnh Phúc còn là đơn vị đi đầu trong công tác cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế với việc triển khai thành công các dự án như: “Kê khai thuế qua mạng Internet”, thực hiện thu ngân sách nhà nước qua ngân hàng. Những cải cách đó đã đem lại lợi ích cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế, giúp việc nộp hồ sơ khai thuế đơn giản, nhanh gọn, hiệu quả cao và an toàn, tiết kiệm thời gian, chi phí cho người nộp thuế; đơn giản hoá và cải cách triệt để thủ tục hành chính trong quy trình thu nộp thuế, giảm thời gian nộp thuế, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp thuế; giúp cơ quan thuế xử lý tờ khai nhanh chóng, chính xác và thuận lợi cho việc lưu trữ hồ sơ tra cứu dữ liệu.

Tích cực đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức, trong đó đào tạo chuyên sâu theo chức năng. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, tác phong công sở và đạo đức nghề nghiệp. Thường xuyên đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức theo quy định, gắn kết quả hoàn thành nhiệm vụ với công tác thi đua khen thưởng.

Năm 2013 ngành thuế tỉnh Vĩnh Phúc đã xây dựng và thực hiện quản lý thuế theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 để phục vụ công tác quản lý thuế ngày càng chuyên nghiệp hiện đại.

3.3.2. Những mặt còn hạn chế

Một là, hệ thống chính sách thuế còn thiếu tính đồng bộ và chưa thực sự phản ánh đúng thực tế

Hệ thống chính sách thuế GTGT trong những năm qua thường xuyên được bổ sung, điều chỉnh nên nhiều qui định còn mang tính chấp vá, thiếu chặt chẽ làm cho quá trình triển khai còn lúng túng trong quá trình thực thi

chính sách, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả của công tác quản lý. Có những nội dung còn chưa sát với thực tế quản lý thuế dẫn đến quá trình thực hiện còn nhiều vướng mắc cần phải có các công văn hướng dẫn bổ sung.

Hai là, công tác kê khai kế toán thuế chưa mang lại hiệu quả như mong muốn

Công tác kê khai kế toán thuế đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn những tồn tại. Việc phối kết hợp với các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế còn chưa nhịp nhàng. Số lượng báo cáo thường xuyên và đột xuất nhiều, đa số chưa được ứng dụng đáp ứng, vẫn phải tổng hợp số liệu một cách thủ công. Công tác cập nhật chứng từ nộp thuế một số chứng từ còn chậm.

Các hồ sơ khai thuế GTGT nộp chậm các năm tương đối lớn nhưng chưa nghiêm túc xử phạt vi phạm hành chính nhằm đảm bảo công bằng giữa những NNT.

Ba là, công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế còn mang nặng tính hình thức

Công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT trong những năm qua có nhiều chuyển biến tích cực nhưng hiệu quả chưa đạt được theo yêu cầu đề ra, mới chỉ tập trung vào diện rộng mà chưa đi vào chiều sâu, chưa đi vào nghiên cứu nhu cầu của từng loại đối tượng, nội dung cần thiết đối với họ là gì để có sản phẩm cung ứng cụ thể, nội dung thiết thực, thật sự nâng cao nhận thức và hiểu biết của loại đối tượng đó.

Hình thức, nội dung tuyên truyền hỗ trợ chưa kịp thời dẫn đến NNT chưa nắm được đầy đủ nội dung chính sách thuế và thủ tục hành chính thuế khi có sự thay đổi, hoặc lúng túng trong việc thực hiện nghĩa vụ tự kê khai, tự nộp thuế theo quy định của pháp luật; Chưa chủ động tổ chức điều tra thường xuyên về nhu cầu của NNT để trên cơ sở đó chủ động các biện pháp hỗ trợ.

Bên cạnh đó một số cán bộ làm công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT còn có những hạn chế về kiến thức chuyên môn nhiệm vụ.

Bốn là, công tác kiểm tra, thanh tra thuế còn chưa hiệu quả và sâu sát
- Về công tác kiểm tra thuế

Về công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế tuy đã được quan tâm bố trí lực lượng cán bộ nhưng việc kiểm tra hồ sơ khai thuế còn mang tính thủ tục chất lượng kiểm tra chưa cao. Hồ sơ khai thuế 100% nhận được kiểm tra phân loại, xác định rủi ro vẫn còn mang tính hình thức, chưa đi vào chiều sâu.

Nhiều hồ sơ khai thuế được đưa vào danh sách phải kiểm tra chuyên sâu nhưng chưa thực hiện kiểm tra do thiếu nhân lực hoặc khi kiểm tra, yêu cầu DN giải trình lại không phát sinh số thuế phải điều chỉnh hoặc số thuế điều chỉnh thấp. Một số những sai phạm của NNT thể hiện trên hồ sơ khai thuế GTGT không được phát hiện và ngăn chặn kịp thời, qua công tác thanh tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế đã được chuyển cho cơ quan Cảnh sát điều tra làm rõ.

Việc chấp hành quy trình kiểm tra còn chưa thực sự nghiêm túc, thời gian kiểm tra còn dễ kéo dài, chưa có giải pháp, biện pháp xử lý dứt điểm.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra còn mang tính hình thức, chủ yếu phụ thuộc vào kinh nghiệm của cán bộ đảm nhiệm công tác xây dựng kế hoạch. Do cán bộ kiểm tra thuế mới tiếp cận với phương pháp kiểm tra dựa trên cơ sở phân tích rủi ro, đặc biệt là phân tích NNT trước và sau kiểm tra, nên vẫn còn thiếu kinh nghiệm. Hơn nữa, do trình độ của cán bộ kiểm tra không đồng đều, nên việc lập kế hoạch kiểm tra chưa thực sự sát đúng với khả năng thực hiện của cơ quan thuế.

- Về công tác thanh tra thuế

Bên cạnh những kết quả đạt được thời gian qua, công tác thanh tra thuế vẫn bộc lộ một số tồn tại hạn chế như: Số NNT được kiểm tra thấp, khâu lựa chọn đối tượng kiểm tra còn chưa bao quát hết NNT gian lận; một số cuộc thanh tra có kết quả truy thu và xử phạt thấp; một số cuộc thanh tra còn diễn ra kéo dài do nguyên nhân từ NNT.

Việc phân tích rủi ro trong kiểm tra thuế mới chỉ dừng lại ở một số bước đánh giá cơ bản, chưa chi tiết. Khi đánh giá tiêu chí quy mô và tốc độ phát triển của ngành và các DN, thiếu các chỉ tiêu bình quân chung của từng ngành, và khu vực. Cán bộ thanh tra mới chỉ dừng lại ở việc phân tích báo cáo tài chính của NNT theo chiều dọc, chiều ngang và các tỷ suất doanh thu, lợi nhuận để đánh giá rủi ro, chưa thu thập được những thông tin hữu ích khác, mặt khác hệ thống chỉ tiêu phân tích, đánh giá mức độ rủi ro về thuế của NNT chưa được xây dựng hoàn chỉnh, các tiêu chí phân loại DN để xác định phạm vi thanh tra chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc lựa chọn các đối tượng được thanh tra có hiệu quả.

Việc thu thập thông tin mới chỉ được thực hiện trong phạm vi hồ sơ khai thuế của NNT, chưa nắm bắt được các thông tin khác như các tài khoản, thông tin giao dịch qua Ngân hàng..

Năm là, công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế còn chưa thực sự quyết liệt, tỷ lệ nợ đọng thuế còn cao

Công tác phối hợp giữa các phòng chức năng chưa được chặt chẽ, kịp thời nên số liệu trên ứng dụng quản lý nợ còn có những sai sót đáng kể dẫn đến việc xác định số nợ của NNT chưa chính xác.

Ứng dụng quản lý thuế nói chung và ứng dụng quản lý nợ nói riêng còn đang trong quá trình hoàn thiện và nâng cấp, đặc biệt việc triển khai ứng dụng

Quản lý nợ cấp chi cục gặp rất nhiều khó khăn do trình độ của một số cán bộ còn yếu, trang thiết bị còn thiếu ảnh hưởng lớn đến việc theo dõi nợ, phân tích nợ, phân loại nợ và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ.

Công tác xác minh tài khoản ngân hàng gặp nhiều khó khăn do Ngân hàng, các tổ chức tín dụng chưa cung cấp các thông tin kịp thời, đầy đủ các thông tin về tài khoản của NNT.

Sáu là, hệ thống công nghệ thông tin còn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra

Cơ sở vật chất của Cục thuế còn lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu. Trụ sở làm việc còn chật chội, Hệ thống điện quá tải, chưa được nâng cấp ảnh hưởng không nhỏ đến đường truyền thông tin phục vụ công tác quản lý, trang thiết bị tin học chưa đồng bộ do vậy việc truyền, nhận dữ liệu còn gặp nhiều khó khăn.

Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác tin học của ngành thuế còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Đội ngũ cán bộ tin học trình độ chuyên môn lại chưa cao nên chưa thực hiện chuyên môn hóa theo từng chức năng quản lý tin học. Việc kết nối thông tin giữa các cơ quan thuế với các ngân hàng còn chậm.

3.3.3. Nguyên nhân hạn chế

** Nguyên nhân chủ quan*

Trình độ chuyên môn của một bộ phận cán bộ công chức làm công tác quản lý thuế chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; trình độ ngoại ngữ và tin học còn yếu. Công tác quản lý NNT ở một số bộ phận như kiểm tra thuế còn lỏng lẻo, chưa thật sự sát sao; việc theo dõi nắm bắt tình hình hoạt động SXKD của DN thông qua hồ sơ khai thuế và các kênh thông tin khác như thông qua các kênh thông tin từ ngân hàng; các DN có cùng quy, mô ngành

nghe; các bên có quan hệ mua bán, giao dịch liên kết... còn chậm, chưa kịp thời và chưa được quan tâm đúng mức.

Về công tác kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, công tác rà soát, kiểm tra tờ khai thuế GTGT và đối chiếu so sánh các tài liệu khác liên quan đến số liệu khai thuế của NNT còn hạn chế. Nghiệp vụ kế toán của cán bộ còn có những điểm hạn chế, việc tuân thủ các quy trình quản lý chưa thật sự tốt nên chưa phát huy được tinh thần tự chủ, sáng tạo trong công tác nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của các DN, chưa chủ động tham mưu đề xuất biện pháp quản lý để ngăn chặn các hiện tượng trốn lậu thuế đặc biệt là thuế GTGT. Từ đó dẫn đến việc quản lý thuế GTGT chưa thật sự có hiệu quả cao.

Cán bộ làm công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT còn chưa đồng đều về nghiệp vụ chuyên môn. Công tác tuyên truyền hỗ trợ được tiến hành thường xuyên, liên tục và đã có sự phối hợp với một số phương tiện thông tin như báo, đài nhằm tuyên truyền các luật thuế, song vẫn còn hạn chế.

Một số cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn chưa thích ứng với công tác thanh tra, kiểm tra trong cơ chế tự khai tự nộp; chưa thường xuyên nghiên cứu, cập nhật chính sách pháp luật thuế; chưa thành thạo về kế toán và phân tích đánh giá báo cáo tài chính của DN.

Việc phối hợp xác minh, kiểm tra tình hình sử dụng hoá đơn, chứng từ của các DN giữa các bộ phận trong cơ quan thuế còn mang tính thủ công, chưa đáp ứng được yêu cầu nhanh, chính xác, hiệu quả để phục vụ tốt cho công tác quản lý thuế GTGT. Việc triển khai công tác kiểm tra, xác minh hoá đơn, đối chiếu chéo hoá đơn thời gian kéo dài.

Ngoài ra công tác phối hợp giữa các bộ phận, các phòng chức năng tại cục thuế còn hạn chế trong việc cung cấp, khai thác, trao đổi thông tin về NNT. Việc phân quyền, phân cấp khai thác thông tin các ứng dụng quản lý thuế còn chưa được hiệu quả.

** Nguyên nhân khách quan:*

Công tác quản lý thuế GTGT còn có những hạn chế ngoài các nguyên nhân chủ quan trên, còn có tác động của một số nguyên nhân khách quan cơ bản sau:

Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật thuế GTGT còn có những hạn chế do vậy việc giải quyết những “giải pháp tình thế” Bộ tài chính, Tổng cục thuế đã có hàng trăm các văn bản dưới luật nên cho đến nay hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT đã rơi vào tình trạng chông chéo, chấp vá, gây nhiều khó khăn, phức tạp trong điều hành, tổ chức và quản lý thuế. Chưa nói đến giữa các văn bản lại phát sinh những vấn đề mâu thuẫn, không nhất quán, gây khó khăn khi thực hiện, làm ảnh hưởng tới công tác quản lý.

Công tác giải quyết hoàn thuế GTGT nhanh chóng và thông thoáng cho DN dẫn đến nhiều DN cố tình lợi dụng để vi phạm chiếm đoạt tiền thuế GTGT của ngân sách. Hoàn thuế GTGT nhằm khuyến khích NNT xuất khẩu hàng hóa dịch vụ đem lại nguồn ngoại tệ giúp cân bằng cán cân thương mại và thúc đẩy kinh tế phát triển, do vậy quy định về hồ sơ hoàn thuế tương đối thông thoáng nhanh chóng cho NNT. Nhưng cũng do tính thông thoáng, thủ tục đơn giản nên đã xảy ra một số NNT gian lận trong việc xin hoàn thuế, ảnh hưởng đến thu NSNN.

Hệ thống máy tính, phần mềm quản lý thuế còn chưa ổn định, lỗi các ứng dụng quản lý còn chưa được khắc phục kịp thời dẫn đến khai thác và cập nhật thông tin hạn chế, số liệu không tránh khỏi sai sót; Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được theo yêu cầu của nhiệm vụ.

Mức độ tuân thủ của NNT còn chưa cao. Từ khi luật quản lý thuế trao quyền cho NNT “tự khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm”, NNT có nhiều hơn sự

chủ động trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế, nhưng đi cùng với đó là việc phát sinh nhiều tình huống vi phạm pháp luật về thuế do NNT chưa hiểu sâu sắc về nghĩa vụ và quyền lợi từ khoản tiền thuế mà mình đóng góp, chưa hiểu rõ về nội dung chính sách và nghiệp vụ tính thuế, kê khai nộp thuế, chưa nhận thức đúng trách nhiệm pháp luật về nghĩa vụ phải kê khai nộp thuế của mình dẫn đến có hành vi vi phạm trốn thuế, gian lận thuế gây thất thu cho NSNN.

Ngoài ra sự phối hợp giữa cơ quan thuế và ngân hàng trong việc thực hiện cung cấp thông tin về NNT còn hạn chế; Công tác cưỡng chế nợ thuế đối với các DN cố tình không thực hiện nộp số thuế nợ vào NSNN cần đến sự phối hợp của các ngân hàng thương mại thông qua tài khoản của NNT để cưỡng chế nợ thuế còn chưa được phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế dẫn đến số tiền nợ thuế kéo dài, ảnh hưởng đến số thu vào ngân sách Nhà nước, gây mất công bằng giữa những NNT và tính nghiêm minh của pháp luật.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TẠI CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC

4.1. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ GTGT TẠI CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC

4.1.1. Quan điểm của Cục thuế Vĩnh Phúc về công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng

Nhận thức được tầm quan trọng về công tác quản lý thuế nói chung và thuế GTGT nói riêng trong những năm tới trong bối cảnh nền kinh tế còn có nhiều khó khăn. Đứng trước những khó khăn đó, để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của mình Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện đẩy mạnh cải cách hành chính trong công tác quản lý thu thuế nhằm nâng cao quyền hạn, trách nhiệm của NNT, cơ quan thuế và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan; áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý. Tiếp tục triển khai 100% NNT áp dụng hình thức khai thuế qua mạng internet; đẩy mạnh công tác ủy nhiệm thu thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại.

Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành, giám sát chặt chẽ cán bộ trong thực thi công vụ, đảm bảo ngăn chặn mọi hành vi tiêu cực, sách nhiễu người nộp thuế. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thuế, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn cho cán bộ công chức ngành thuế.

Thực hiện tốt quy chế phối hợp với cơ quan hữu quan trong việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các DN. Phối hợp chặt chẽ với các Ngân hàng thương

mai, Sở kế hoạch đầu tư và các ngành liên quan khác để cung cấp trao đổi thông tin nhằm phát hiện các trường hợp NNT có vi phạm về thuế để có biện pháp ngăn chặn kịp thời đồng thời thực hiện các bước theo quy định của pháp luật về cưỡng chế nợ thuế đối với các hành vi NNT dây dưa, chây ì, nợ đọng tiền thuế.

4.1.2. Phương hướng của Cục thuế Vĩnh Phúc về công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng

Để hoàn thành mục tiêu thu NSNN trong năm 2014 và những năm tới mà Ngành thuế Vĩnh Phúc đã đề ra thì ngoài những giải pháp đã và đang được ngành thuế Vĩnh Phúc triển khai, ngành thuế cần phải tích cực, chủ động, nắm bắt thời cơ, vượt qua những thách thức để chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ. Tăng cường chỉ đạo quản lý thu NSNN, thực hiện tốt các giải pháp đồng bộ trong công tác điều hành thu NSNN, triển khai đồng bộ các biện pháp tổ chức quản lý thu trên tất cả các lĩnh vực, phấn đấu hoàn thành vượt mức nhiệm vụ thu NSNN năm 2014.

Thực hiện các chính sách điều tiết vĩ mô của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, tăng cường lành mạnh hoá, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Đồng thời thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho NNT, phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao hơn năm 2013.

4.1.3. Mục tiêu của Cục thuế Vĩnh Phúc về công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng

- Mục tiêu chung

Công tác quản lý thuế không ngừng hướng tới sự hoàn thiện. Luôn tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao trách nhiệm của NNT trong việc tự tính, tự kê khai, nộp thuế vào NSNN theo quy định; đối với cơ quan thuế luôn đảm bảo

tính minh bạch, liên chính, chuyên nghiệp và đổi mới để thực hiện tốt công tác quản lý thuế.

- Mục tiêu cụ thể

Tiếp tục triển khai công tác cải cách thủ tục hành chính với phương châm đơn giản hoá thủ tục hành chính, phục vụ Người nộp thuế đến đăng ký kê khai, nộp thuế nhanh nhất, thuận tiện nhất.

Đẩy nhanh tiến độ triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý thuế đặc biệt là công tác kê khai thuế qua mạng. Mở rộng dự án kê khai thuế qua mạng và nộp thuế qua Ngân hàng thương mại.

Xây dựng và phát triển hệ thống tin học, nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý thuế trong giai đoạn mới. Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ sử dụng, khai thác thông tin trên máy tính cho cán bộ thuế.

Phát huy có hiệu quả tổ chức bộ máy quản lý thuế theo chức năng, xây dựng đội ngũ cán bộ thuế theo hướng chuyên môn hoá, chuyên sâu theo các chức năng quản lý thuế, trên cơ sở đánh giá phân loại, sắp xếp công chức phù hợp với năng lực, trình độ của mỗi người, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý thuế trong tiến trình cải cách hiện đại hoá ngành thuế .

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, chú trọng giáo dục rèn luyện đạo đức tác phong, kỹ năng giao tiếp ứng xử văn minh lịch sự, tận tâm, tận tụy với công việc được giao, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức thuế, cơ quan thuế phát triển vững mạnh.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức thuế nhằm nâng cao trình độ, năng lực quản lý thuế cho cán bộ, công chức; Phối hợp với các phòng, ban chức năng xây dựng kế hoạch, tự bồi dưỡng, tập huấn, tập trung chủ yếu vào các kỹ năng, kiến thức quản lý thuế cho các cán bộ thuế, với mục tiêu phát huy có hiệu quả nguồn nhân lực trong toàn ngành.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TẠI CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC

Trong những năm qua Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc đã có những thành công trong công tác quản lý thuế nói chung và công tác quản lý thuế GTGT nói riêng nhưng bên cạnh đó còn có những hạn chế cần phải khắc phục nhằm hướng tới sự hoàn thiện trong công tác quản lý theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch, liêm chính và đổi mới.

Từ thực trạng công tác quản lý thuế GTGT đối với các DN tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, tôi mạnh dạn đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác quản lý thuế GTGT đối với các DN tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

4.2.1. Về công tác tham mưu, điều hành quản lý thu thuế

Hàng năm, Cục thuế chỉ đạo công tác sơ kết, tổng kết đề để đánh giá sát, đúng tình hình thu NSNN trên địa bàn, chỉ ra những tồn tại, làm rõ các nguyên nhân chủ quan, khách quan để đề xuất các biện pháp chỉ đạo, tổ chức thu đúng, thu đủ, thu và kịp thời nguồn thu vào NSNN theo qui định.

Thường xuyên phối hợp với các ngành trong công tác thu, công tác tuyên truyền về thuế, tham mưu cho cấp uỷ chính quyền trong công tác thu thuế GTGT cũng như các biện pháp chỉ đạo nhằm tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc tại cơ sở để công tác thu có hiệu quả.

Tập trung tổ chức, chỉ đạo thu với phương châm tích cực nhất, thường xuyên đánh giá phân tích tình hình thu trên tất cả các khối DN Trung ương, đầu tư nước ngoài và DN ngoài quốc doanh từ đó có các giải pháp cụ thể để quản lý, chỉ đạo và tham mưu thu hiệu quả công tác quản lý thuế GTGT.

Chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, điều hành thu thuế GTGT của lãnh đạo Cục. Bố trí nhân lực có đủ trình độ chuyên môn thực hiện công tác quản lý thuế GTGT.

4.2.2. Về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Với chính sách tự tính - tự khai - tự nộp thuế do vậy công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT cần được đổi mới và hiện đại hóa để phổ biến Pháp luật, chính sách thuế, đưa chính sách pháp luật thuế đến mọi tầng lớp dân cư trong xã hội để NNT nâng cao tính tự chủ và ý thức chấp hành chính sách thuế đối với Nhà nước.

Đẩy mạnh việc đối thoại với DN, để lắng nghe ý kiến NNT, đồng thời trả lời vướng mắc về thủ tục, chính sách thuế GTGT của NNT kịp thời, đúng hạn, tháo gỡ khó khăn vướng mắc về thuế cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh, góp phần cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao hiệu lực quản lý thuế GTGT.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin đại chúng trong công tác tuyên truyền về chính sách thuế, biểu dương kịp thời các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế với Nhà nước, đồng thời phê phán các đối tượng có hành vi gian lận hoặc trốn thuế.

Chủ động phối hợp với các cơ quan thông tin tuyên truyền để đưa ra các hình thức tuyên truyền phù hợp; đưa các chính sách, pháp luật thuế giá trị gia tăng mới, đặc biệt là các văn bản chính sách thuế sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ thời điểm thực hiện tuyên truyền đến được với NNT.

Xây dựng triển khai đa dạng các dịch vụ hỗ trợ NNT thực hiện thủ tục hành chính thuế, chú trọng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ qua hình thức điện tử.

Tại bộ phận tuyên truyền hỗ trợ NNT, cơ quan thuế phải tăng cường nhân lực, trang thiết bị, bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn và kỹ năng tuyên truyền tốt để hỗ trợ trực tiếp cho DN trong công tác khai thuế, đặc biệt là khai thuế điện tử. Truyền tải kịp thời các chính sách mới sửa đổi bổ sung về thuế GTGT cho DN qua hệ thống Email hoặc các phương tiện khác, nâng cao tính tự giác và chấp hành chính sách thuế của NNT.

4.2.3. Về công tác quản lý kê khai thuế

Nâng cao số NNT nộp hồ sơ khai thuế qua mạng bằng cách tuyên truyền về lợi ích của khai thuế qua mạng, hướng dẫn NNT thực hiện khai thuế qua mạng, tăng cường các biện pháp hỗ trợ như đầu tư cơ sở vật chất hoàn thiện hệ thống, nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền, trang thiết bị công nghệ thông tin điện tử của Cơ quan Thuế đảm bảo để cho NNT thực hiện kê khai và nộp hồ sơ khai thuế qua mạng được nhanh chóng, thuận lợi, ổn định và đạt kết quả.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát việc đăng ký thuế. Tăng cường kiểm tra rà soát tình hình kê khai thuế, đảm bảo người nộp thuế nộp tờ khai đúng hạn ngày một tăng, chất lượng tờ khai đảm bảo, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp để có các biện pháp chấn chỉnh, xử phạt nghiêm các trường hợp kê khai chậm, không nộp tờ khai, nộp tờ khai còn có sai sót theo đúng quy định.

Triển khai tốt công tác phối hợp thu NSNN giữa cơ quan Thuế với Kho bạc Nhà nước - Hải quan và các Ngân hàng thương mại. Tiếp tục mở rộng thực hiện việc kê khai thuế, nộp thuế điện tử. Áp dụng các biện pháp đồng bộ trong việc đôn đốc kê khai nộp thuế.

4.2.4. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Đối với công tác kiểm tra thuế hồ sơ khai thuế GTGT tại trụ sở cơ quan thuế phải được thực hiện chuyên sâu, phân tích số liệu phải có tính logic từ đó đưa ra những đánh giá nhận xét quá trình kê khai của NNT nhằm phát hiện sai sót và ngăn chặn kịp thời những hành vi gian lận về thuế ngay từ khâu đầu.

Về công tác xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra: Kế hoạch thanh tra, kiểm tra phải được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro trên hệ thống ứng dụng phân tích rủi ro, lựa chọn các DN có rủi ro cao về thuế như

các DN có quy mô lớn, DN nhiều năm chưa được thanh tra, kiểm tra, DN kinh doanh đa ngành nghề.

Triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra phải thực hiện quyết liệt ngay từ tháng đầu năm; triển khai việc thu thập thông tin, phân tích đánh giá rủi ro xây dựng đề cương chi tiết đảm bảo thanh tra, kiểm tra đúng mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, rút ngắn thời gian thanh tra, kiểm tra tại DN và đảm bảo các cuộc thanh tra, kiểm tra theo đúng Quy trình và quy định của Pháp luật về thanh tra, kiểm tra; Phấn đấu hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra cả về số lượng và chất lượng các cuộc thanh tra kiểm tra.

Tăng cường công tác giám sát thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo kỷ cương kỷ luật của đội ngũ công chức thanh tra, kiểm tra; ngăn chặn các hành vi tiêu cực và gây phiền hà cho NNT.

Tăng cường lực lượng cán bộ cho bộ phận thanh tra, kiểm tra; giám sát tuân thủ đối với người nộp thuế. Xây dựng, ban hành chế độ quy định về quản lý thanh tra, kiểm tra thuế đối với NNT trên cơ sở quản lý rủi ro, nhằm giảm bớt phiền hà cho NNT, đồng thời phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp không tuân thủ pháp luật thuế, góp phần nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế và đảm bảo bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ thuế, tăng cường đổi mới áp dụng các biện pháp, kỹ năng để giám sát quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế; giải quyết chính xác, kịp thời các trường hợp khiếu nại, tố cáo về thuế.

Phối hợp chặt chẽ với cơ quan pháp luật đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa và chống các hành vi tội phạm trong lĩnh vực thuế giá trị gia tăng, đặc biệt là các hành vi sử dụng hoá đơn bất hợp pháp để trốn thuế giá trị gia tăng, chiếm đoạt tiền thuế của Nhà nước.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra nội bộ ngành về việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật và thực hiện các quy trình nghiệp vụ trong công tác quản lý

thuế GTGT, thực hiện đồng bộ nghiêm túc các biện pháp kinh tế, hành chính trong công tác thu thuế. Việc gian lận trốn thuế luôn là vấn đề bức xúc trong công tác quản lý thuế và đang ngày càng gia tăng

Thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng cho công chức kiểm tra, thanh tra.

4.2.5. Về công tác quản lý nợ thuế

Biện pháp trọng tâm là rà soát số nợ, thực hiện phân loại nợ và phân tích tuổi nợ, nguyên nhân chi tiết từng NNT để có biện pháp phù hợp. Tập hợp số liệu nợ của từng NNT để triển khai thực hiện tốt công tác phối hợp thu ngân sách nhà nước với các phòng, các đội Kiểm tra thuế.

Thực hiện rà soát, đánh giá lại các nguồn thu thuế GTGT, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu thuế GTGT trên địa bàn; đồng thời phối hợp với các ngành chức năng đẩy mạnh quản lý thu, chống thất thu và thu hồi nợ thuế.

Ban hành đầy đủ thông báo nợ và tiền chậm nộp theo quy định, thông báo sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế, xác minh tài khoản ngân hàng... theo đúng quy trình quản lý nợ thuế và quy trình cưỡng chế nợ thuế.

Có biện pháp đối với NNT có số nợ thuế GTGT lớn, chây ì đến cơ quan thuế làm việc để vừa giải quyết các vướng mắc, kiến nghị, đôn đốc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách. Lập biên bản đôn đốc nợ thuế và yêu cầu NNT đưa ra lộ trình thanh toán nợ, trường hợp nào không thực hiện sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế.

Chủ động phối hợp với các cấp chính quyền, các ngành liên quan để thu hồi nợ thuế một cách hiệu quả; Trao đổi thông tin với các ngành liên quan về các trường hợp NNT có dấu hiệu mất khả năng thanh toán thực hiện giám sát phong tỏa tài khoản đối với NNT nợ thuế có dấu hiệu bỏ trốn, tẩu tán tài sản,...

Phối hợp với các cơ quan truyền thông để công khai danh sách các DN nợ tiền thuế GTGT, tiền phạt chậm nộp thuế, chây ì, đãng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4.2.6. Về công nghệ thông tin phục vụ quản lý thuế

Cục thuế Vĩnh Phúc tiếp tục thực hiện mục tiêu của chương trình cải cách và hiện đại hoá ngành thuế là ứng dụng công nghệ thông tin để tạo khả năng thích ứng cao và khả năng xử lý, phân tích khối lượng thông tin, kết nối thông tin để quản lý nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ, cung cấp thông tin về thuế cho người nộp thuế một cách nhanh chóng và thuận tiện nhất.

Củng cố và hiện đại hoá cơ sở vật chất, hệ thống thông tin - tin học. Tham gia việc nghiên cứu, cải tiến và đưa các sáng kiến vào áp dụng trong công tác quản lý nhằm tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất trong quản lý thuế của ngành. Nâng cấp và xây dựng các phần mềm phục vụ công tác quản lý thuế, hỗ trợ giải quyết các vướng mắc, phát sinh khi sử dụng các ứng dụng một cách kịp thời. Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng kiến thức tin học, kỹ năng sử dụng máy tính, vận hành mạng và các ứng dụng của ngành thuế cho cán bộ thuế bảo đảm triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực công tác của ngành.

4.2.7. Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý thuế Giá trị gia tăng

Tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức theo các mục tiêu của Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành thuế; áp dụng cơ chế đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc, thường xuyên đối với công chức, viên chức. Công chức, viên chức làm việc chuyên môn cần phải được đào tạo, bồi dưỡng có chất lượng thực sự kiến thức toàn diện về chính trị, quản lý nhà nước, kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, tin học..., chất lượng này thể

hiện ở chỗ những kiến thức mà công chức thuế được trang bị phải gắn với kỹ năng thực thi công vụ, có khả năng xử lý được những tình huống cụ thể trong thực tế công tác.

Khen thưởng những công chức, viên chức có thành tích xuất sắc nhằm khuyến khích động viên kịp thời; đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm và thông báo công khai những công chức, viên chức vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật Nhà nước, vi phạm quy định của ngành Thuế; các sai phạm được phát hiện qua kiểm tra phải được xử lý nghiêm, theo đúng mức độ sai phạm. Thực hiện chế độ trách nhiệm một cách nghiêm khắc đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị các cấp trong ngành Thuế nếu để xảy ra những vụ tham nhũng, tiêu cực.

Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, tính kỷ cương, kỷ luật và ý thức trách nhiệm trong thực thi công vụ, duy trì và nâng cao chất lượng sinh hoạt tự phê và phê bình trong công chức, viên chức. Thực hiện nghiêm chế độ bình xét, phân loại, đánh giá đối với công chức, đặc biệt là khâu thông báo công khai đối với công chức, viên chức về những ưu, khuyết điểm của công chức, viên chức để công chức, viên chức có kế hoạch rèn luyện, phấn đấu.

Thường xuyên đánh giá các chỉ tiêu về trình độ, năng lực, đạo đức nghề nghiệp và tính tự giác chấp hành kỷ cương chính sách pháp luật của công chức để sắp xếp, luân chuyển các bộ phận phù hợp với trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý thuế GTGT trong tiến trình cải cách hiện đại hoá ngành thuế.

Quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần, tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành, kịp thời động viên giúp đỡ và tạo môi trường làm việc thuận lợi nhằm phát huy tối đa sở trường, năng lực của mỗi cán bộ, công chức.

4.3. Điều kiện để thực hiện có hiệu quả công tác quản lý thuế GTGT đối với các Doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế GTGT không chỉ là trách nhiệm của riêng ngành thuế Vĩnh Phúc mà đòi hỏi phải có phần trách nhiệm của các ngành, các cấp. Sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan hữu quan với cơ quan thuế cũng như với các cơ quan quản lý trực tiếp trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan thuế hoàn thành nhiệm vụ, đảm bảo nguồn thu cho NSNN. Cụ thể như sau:

- Đối với Bộ Tài chính:

Cần xây dựng Luật quản lý thuế đơn giản về thủ tục hành chính thuế, đồng bộ, minh bạch tạo thuận lợi cho NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Hướng tới bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế để tăng thẩm quyền pháp lý cho cơ quan thuế thực thi nhiệm vụ, chống các hành vi chuyển giá, gian lận thuế, tội phạm về thuế để công tác quản lý thuế ngày càng được hoàn thiện.

Chính sách thuế GTGT cần khắc phục những nhược điểm tránh chồng chéo, không đồng nhất và phải phù hợp yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế trong công tác quản lý thuế GTGT.

Hiện nay mức thuế suất thuế GTGT gồm có ba mức đó là 0 %, 5 % và 10 % quy định cho các loại hàng hóa dịch vụ. Để chính sách thuế được linh hoạt phù hợp với quy luật phát triển Luật thuế GTGT phải quy định rõ, chi tiết và đầy đủ các loại hàng hóa, dịch vụ chịu thuế ở từng mức thuế suất, tránh nhầm lẫn đảm bảo không bỏ sót nguồn thu do NNT kê khai không đúng mức thuế suất.

- Đối với Tổng Cục thuế

Phối hợp với các cơ quan hữu quan như Ngân hàng Nhà nước, các ngân

hàng thương mại, Kho bạc, Bảo hiểm, Hải Quan để xây dựng các quy định về thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin giữa các ngành với cơ quan thuế. Có chế tài xử phạt các Ngân hàng thương mại cố tình hoặc gây khó khăn không cung cấp đầy đủ, kịp thời các yêu cầu về việc cung cấp thông tin của NNT phục vụ công tác, cưỡng chế nợ thuế, công tác thanh tra, kiểm tra thuế nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế.

Đẩy mạnh công tác đào tạo năng lực chuyên môn của các bộ thuế các Cục thuế địa phương, tổ chức các cuộc hội thảo để các Cục thuế chia sẻ thực tiễn và các sáng kiến trong việc quản lý thuế nói chung và thuế GTGT nói riêng.

Đối với công tác xác minh hóa đơn: Để ngăn chặn hành vi vi phạm, gian lận về thuế GTGT, đề nghị Tổng cục thuế xây dựng phần mềm ứng dụng đổi chiều, xác minh hóa đơn trên cơ sở bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra của NNT bằng công nghệ thông tin giúp cho công tác đổi chiều, xác minh hóa đơn nhanh chóng và hiệu quả theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đã trao quyền chủ động cho NNT trong việc phát hành, quản lý và sử dụng hóa đơn.

KẾT LUẬN

Từ thực tế công tác quản lý thuế GTGT các DN xây dựng tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc và thông qua kết quả nghiên cứu đề tài “Quản lý thuế GTGT đối với các DN xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc”, tôi rút ra những kết luận sau:

Công tác quản lý thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc sau 17 tái lập tỉnh với số thu NSNN chỉ đạt 90 tỷ đồng trong năm đầu tiên thành lập, đến năm 2013 số thu NSNN đã vượt trên 15.000 tỷ đồng. Công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế GTGT đối với các DN xây dựng nói riêng của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc ngày càng được hoàn thiện và nâng cao. Trong đó có sự đóng góp không nhỏ của thuế GTGT. Ngoài kết quả đạt được về công tác quản lý thuế GTGT nêu trên còn có những hạn chế về ý thức chấp hành của NNT còn chưa cao, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý thuế GTGT còn hạn chế, các quy định về chính sách chưa chặt chẽ... Xuất phát những tồn tại đó cần thiết phải có các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế GTGT đối với các DN xây dựng tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

Với thái độ làm việc nghiêm túc và tinh thần cầu thị, tác giả đã hoàn thành Luận văn của mình. Luận văn đã khái quát được những vấn đề lý luận cơ bản của công tác quản lý thuế GTGT đối với các DN xây dựng để làm cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế GTGT đối với DN xây dựng tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc và đề xuất những giải pháp, kiến nghị để hoàn thiện công tác quản lý thuế GTGT tại Cục thuế Vĩnh Phúc. Ngoài ra, còn kiến nghị với, Bộ tài chính tăng thêm thẩm quyền cho cơ quan thuế, theo hướng chuyên nghiệp hoá và phù hợp với xu thế phát triển của thế giới.

Do lĩnh vực nghiên cứu về thuế GTGT chưa nhiều, thời gian nghiên cứu hạn chế và trình độ có hạn, luận văn không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô và độc giả để đề tài hoàn thiện và đạt kết quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, 2007. *Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế*. Hà Nội.
2. Bộ Tài chính, 2008. *Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế GTGT*. Hà Nội.
3. Bộ Tài chính, 2011. *Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Luật quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007*. Hà Nội.
4. Bộ Tài chính, 2012. *Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT, hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ*. Hà Nội.
5. Chính phủ, 2007. *Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế*. Hà Nội.
6. Chính phủ, 2008. *Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế GTGT*. Hà Nội.
7. Chính phủ, 2011. *Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ sửa đổi một số điều Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế GTGT*. Hà Nội.

8. Chính phủ, 2013. *Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế sửa đổi, bổ sung*. Hà Nội.
9. Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, 2013. *Báo cáo tổng kết công tác thuế từ năm 2010 đến năm 2013*. Vĩnh Phúc.
10. Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, 2013. *Báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra thuế từ năm 2010 đến năm 2013*. Vĩnh Phúc.
11. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2006. *Luật số 78/2006/QH11, Luật quản lý thuế ban hành ngày 29/11/2006*. Hà Nội.
12. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2008. *Luật số:13/2008/QH12, Luật thuế GTGT ban hành ngày 03/6/2008*, Hà Nội.
13. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2012. *Luật Quản lý thuế sửa đổi số 21/2012/QH13 ban hành ngày 20/11/2012*, Hà Nội.
14. Nguyễn Thị Bất ; *Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay*;
15. “*Nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế ở Việt Nam trong quá trình đổi mới*”, Luận văn Thạc sĩ Kinh doanh và quản lý, của tác giả Trịnh Hoàng Cơ, Hà Nội, 2004;
16. “*Đồng bộ hoá chính sách và quy trình quản lý thu thuế trong điều kiện áp dụng thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của Tạ Viết Thắng, Hà Nội, năm 2004.
17. - “*Quản lý và điều hành công tác thuế trong bối cảnh suy giảm kinh tế trong nước và suy thoái kinh tế toàn cầu*”, tác giả Đặng Hạnh Thu, Tạp chí Cộng Sản số 803 năm 2009.
18. “*Hoàn thiện quản lý thu thuế đối với DN ở nước ta hiện nay*”, Luận văn thạc sĩ Kinh doanh và quản lý của Vũ Thị Mai, Hà Nội, 2005;

19. *Vận dụng cơ chế tự khai, tự nộp thuế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ*”, Hoàn thiện công tác kiểm tra thuế trong cơ chế tự khai, tự nộp thuế ở Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của Lê Thị Thu Hồng, 2008.
20. *“Hoàn thiện quy trình quản lý thu thuế theo hướng hiện đại hoá ngành Thuế ở Việt Nam”*”, Luận văn thạc sĩ kinh tế của Nguyễn Thu Thủy, Hà Nội, 2006;
21. *“Vận dụng cơ chế tự khai, tự nộp thuế trên địa bàn Tỉnh Phú Thọ”*”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của Nguyễn Huy Hồng, 2007;
22. *“Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam”*”, tác giả Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Việt Cường, Nxb Tài chính, Hà Nội, 2007;
23. *“Hoàn thiện công tác kiểm tra thuế trong cơ chế tự khai, tự nộp thuế ở Việt Nam”*”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế của Lê Thị Thu Hồng, 2008;
24. *“Quản lý thuế đối với khu vực kinh tế tư nhân ở tỉnh Sơn La hiện nay”*”, Luận văn Thạc sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Văn Hoan, Hà Nội, 2009.
25. Tạp chí Thuế Nhà nước.
26. Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp.
27. Thời báo tài chính Việt Nam
28. Website: www.cpv.org.vn (*Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam*).
29. Website: www.chinhphu.vn (Cổng thông tin điện tử Chính phủ).
30. Website: www.tapchithue.com (Thuế và cuộc sống).
31. Website: www.vinhphuc.gov.vn (Cổng thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc).
32. Website: www.skhdvtinhphuc.gov.vn (Cổng thông tin điện tử Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc).
33. Website Tổng cục thuế

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ ĐỐI VỚI CÔNG TÁC KÊ KHAI VÀ KẾ TOÁN THUẾ GTGT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TẠI CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC

Bảng 3.12. Mức độ hài lòng của NNT đối với công tác Kế khai thuế và kế toán thuế của các DN xây dựng tại Văn phòng Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc

STT	Mức độ hài lòng	Số NNT	Tỷ lệ (%)
1	Rất hài lòng	0	0
2	Hài lòng	128	72,7
3	Không hài lòng	36	20,5
4	Rất không hài lòng	12	6,8
	Tổng	176	100

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Phiếu điều tra.

Bộ phận kê khai và kế toán thuế là bộ phận chức năng thực hiện các công việc liên quan đến việc kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, công tác kế toán thuế... Các công việc đã được phần mềm hỗ trợ nhưng khối lượng phát sinh rất lớn. Từ năm 2011 Cục thuế đã triển khai thực hiện nộp thuế qua các Ngân hàng thương mại, kê khai thuế qua mạng đã được Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế chọn làm thí điểm việc “Người nộp thuế nộp Hồ sơ thuế qua mạng Internet” giúp giảm tải nhiều công việc thủ công trước đây, giảm tải thời gian và chi phí cho NNT, hạn chế tiếp xúc trực tiếp với NNT.

Qua kết quả phiếu điều tra khảo sát đối với công tác quản lý thuế GTGT tại Văn phòng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc cho thấy kết quả trong tổng số

116 phiếu thì số phiếu hài lòng là 84 phiếu, đạt 72,7 %, số phiếu không hài lòng chiếm 20,5 % và số phiếu rất không hài lòng chiếm 6,8 %. Thông qua kết quả thăm do cho thấy công tác kê khai và kế toán thuế được NNT đánh giá còn có những nội dung công việc giữa bộ phận kê khai và kế toán thuế với NNT còn có những vướng mắc chưa được khắc phục.

Bảng 3.13: Mức độ hài lòng của NNT đối với công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT tại Văn phòng Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc

STT	Mức độ hài lòng	Đối với công tác Tuyên truyền hỗ trợ		Đối với cán bộ làm công tác Tuyên truyền hỗ trợ có đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có thái độ phục vụ tốt	
		NNT	Tỷ lệ %	NNT	Tỷ lệ %
1	Rất hài lòng	0	0	0	0
2	Hài lòng	120	68,2	118	67,1
3	Không hài lòng	43	24,4	41	23,3
4	Rất không hài lòng	13	7,4	17	9,6
	Tổng	176	100	176	100

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Phiếu điều tra.

Số phiếu hài lòng đối với công tác tuyên truyền - hỗ trợ NNT đạt 68,2%, số phiếu không hài lòng đạt 24,4% và số phiếu rất không hài lòng chiếm 7,4 %; số phiếu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ làm công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT tỷ lệ số phiếu hài lòng đạt 67,1 %, số phiếu không hài lòng đạt 23,3% và số phiếu rất không hài lòng chiếm 9,6 % .

Từ kết quả trên cho thấy tỷ lệ NNT không hài lòng và rất không hài lòng đối với công tác tuyên truyền - hỗ trợ NNT chiếm tỷ lệ tương đối cao, và không có phiếu rất hài lòng.

Trong những năm qua Phòng tuyên truyền hỗ trợ NNT đã tích cực trong công tác tiếp nhận hồ sơ khai thuế; phối hợp với các cấp, các ngành đăng tải nhiều tin, bài, hình ảnh nhằm tuyên truyền chính sách thuế đến mọi đối tượng trong tỉnh; trực tiếp giải đáp thắc mắc của NNT, tổ chức hội nghị đối thoại DN... Thông qua kết quả khảo sát điều này cho thấy công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT vẫn chưa đạt hiệu quả như yêu cầu, đánh giá công tác tuyên truyền tải thông tin phù hợp tới NNT; công tác hỗ trợ NNT phát sinh thông qua điện thoại và tiếp xúc trực tiếp với NNT những vướng mắc phát sinh chưa được giải đáp thỏa đáng, trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác tuyên truyền - hỗ trợ NNT còn có hạn chế.

Bảng 3.14: Mức độ hài lòng của NNT đối với công tác Thanh tra, kiểm tra thuế GTGT

STT	Mức độ hài lòng	Đối với công tác Thanh tra, kiểm tra		Đối với con người làm công tác Thanh tra, kiểm tra có đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có thái độ phục vụ tốt	
		NNT	Tỷ lệ %	NNT	Tỷ lệ %
1	Rất hài lòng	0	0	9	5,1
2	Hài lòng	144	81,9	147	83,5
3	Không hài lòng	27	15,3	18	10,3
4	Rất không hài lòng	05	2,8	02	1,1
	Tổng	176	100	176	100

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Phiếu điều tra.

Công tác thanh tra, kiểm tra thuế có tác động rất lớn tới nhận thức về quyền và nghĩa vụ của NNT, qua công tác thanh tra nhằm ngăn chặn, phát hiện những hành vi khai sai, khai thiếu số thuế phải nộp đảm bảo cho việc

thực hiện pháp luật thuế được nghiêm minh và công bằng giữa NNT. Cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên thuế tiếp xúc trực tiếp với NNT thông qua công tác thanh tra và kiểm tra do vậy mức độ đánh giá của NNT có mức độ chính xác cao hơn. Qua kết quả tổng hợp số phiếu điều tra như sau:

Đối với công tác thanh tra, kiểm tra số phiếu hài lòng là 144 phiếu, đạt 81,9 %; số phiếu không hài lòng chiếm 15,3 % và rất không hài lòng chỉ chiếm 2,8 % .

Đối với số phiếu đánh giá về trình độ của cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra có đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ với số phiếu rất hài lòng là 9 phiếu, đạt 5,1%; số phiếu hài lòng là 147 phiếu, đạt 83,5 % còn lại 10,3 % số phiếu không hài lòng và 1,1 % rất không hài lòng.

Từ kết quả trên cho thấy NNT đánh giá rất cao về công tác thanh tra, kiểm tra trên. Phần lớn NNT có ý thức chấp hành pháp luật thuế, do vậy thông qua công tác thanh tra, kiểm tra vừa để kiểm soát phát hiện những sai sót, những hành vi gian lận trốn thuế trong quá trình tự tính - tự khai - tự nộp của NNT, vừa giúp cho NNT có nhận thức đúng đắn hơn về chính sách thuế.

Bảng 3.15: Mức độ hài lòng của NNT đối với công tác Quản lý nợ thuế của các DN xây dựng tại Văn phòng Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc

STT	Mức độ hài lòng	Số NNT	Tỷ lệ (%)
1	Rất hài lòng	01	0,6
2	Hài lòng	136	77,3
3	Không hài lòng	29	16,4
4	Rất không hài lòng	10	5,7
	Tổng	176	100

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Phiếu điều tra.

Công tác quản lý nợ thuế chủ yếu theo dõi đơn đốc các DN nợ thuế nộp vào NSNN theo quy định, phân tích tình trạng nợ thuế để từ đó có biện pháp xử lý đối với những khoản nợ. Tỷ lệ phiếu đánh giá về công tác quản lý nợ thuế với mức độ rất hài lòng là 0,6%; mức độ hài lòng là 136 phiếu đạt 77,3 % và số phiếu không hài lòng chiếm 16,4 % và rất không hài lòng chiếm 5,7%.; điều này phản ánh đánh giá của NNT về tính công bằng và tính linh hoạt trong công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế.

Phụ lục 2

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ GTGT CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TẠI CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC

Kính thưa ông (bà)!

Nhằm tìm hiểu về một số yếu tố tác động đến công tác quản lý thu thuế, đồng thời tham khảo quan điểm, thái độ, ý kiến và sự hài lòng của NNT đối với công tác quản lý thuế GTGT các DNXD tại Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, chúng tôi mong ông (bà) bớt chút thời gian trả lời các câu hỏi trong bảng câu hỏi này. Mỗi ý kiến của ông (bà) đều là sự đóng góp rất lớn cho sự thành công của nghiên cứu. Chúng tôi cam đoan rằng tài liệu này chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

I. Thông tin chung DN

- Tên DN:.....
- Mã số thuế:.....
- Địa chỉ:.....
- Ngành nghề kinh doanh:.....

II. Thông tin đánh giá về nội dung khảo sát

Ông/Bà hãy vui lòng đánh dấu (X) vào các ô thích hợp trong câu hỏi dưới đây.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đánh giá			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Không hài lòng	Rất không hài lòng
1	Các văn bản hướng dẫn về thuế GTGT dễ hiểu, dễ thực hiện				
1	Công tác Kê khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế thuận lợi				
2	Công tác Tuyên truyền hỗ trợ NNT kịp thời, đầy đủ				
3	Con người làm công tác Tuyên truyền hỗ trợ NNT có đủ trình độ nghiệp vụ; có thái độ phục vụ tốt				
4	Công tác Thanh tra, kiểm tra thuế đảm bảo đúng quy trình				
5	Con người làm công tác Thanh tra, kiểm tra thuế có đủ trình độ nghiệp vụ; có thái độ đúng mực				
6	Công tác Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đảm bảo đúng quy định				

Xin trân trọng cảm ơn Ông (Bà)!

Phụ lục 03

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NNT ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH THUẾ

STT	Mức độ hài lòng	Số NNT	Tỷ lệ (%)
1	Rất hài lòng		
2	Hài lòng		
3	Không hài lòng		
4	Rất không hài lòng		
	Tổng		100

Phụ lục 04

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NNT ĐỐI VỚI CÔNG TÁC KÊ KHAI THUẾ TẠI VĂN PHÒNG CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC

Số TT	Mức độ hài lòng	Số NNT	Tỷ lệ (%)
1	Rất hài lòng		
2	Hài lòng		
3	Không hài lòng		
4	Rất không hài lòng		
	Tổng		100

Phụ lục 05

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NNT ĐỐI VỚI CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, HỖ TRỢ NNT TẠI VĂN PHÒNG CỤC THUẾ TỈNH VINH PHÚC

STT	Mức độ hài lòng	Đối với công tác Tuyên truyền hỗ trợ		Đối với con người làm công tác Tuyên truyền hỗ trợ	
		NNT	Tỷ lệ %	NNT	Tỷ lệ %
1	Rất hài lòng				
2	Hài lòng				
3	Không hài lòng				
4	Rất không hài lòng				
	Tổng		100		100

Phụ lục 06

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NNT ĐỐI VỚI CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA NNT TẠI VĂN PHÒNG CỤC THUẾ TỈNH VINH PHÚC

STT	Mức độ hài lòng	Đối với công tác Thanh tra, kiểm tra		Đối với con người làm công tác Thanh tra, kiểm tra	
		NNT	Tỷ lệ %	NNT	Tỷ lệ %
1	Rất hài lòng				
2	Hài lòng				
3	Không hài lòng				
4	Rất không hài lòng				
	Tổng				

Phụ lục 07

**MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NNT ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ
NỢ THUẾ TẠI VĂN PHÒNG CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC**

STT	Mức độ hài lòng	Số NNT	Tỷ lệ (%)
1	Rất hài lòng		
2	Hài lòng		
3	Không hài lòng		
4	Rất không hài lòng		
	Tổng		100